

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/01/2022



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 01/2022, giá cao su trên các thị trường châu Á tiếp tục tăng do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2021, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc đạt 6,77 triệu tấn, trị giá 12,13 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 1/2022, giá cà phê Robusta thế giới giảm do nguồn cung được bổ sung và hoạt động thông quan hàng hóa thuận lợi hơn; trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ **Hạt tiêu:** Ngày 18/1/2021, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất giảm mạnh so với cuối tháng 12/2021. Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 80.815 tấn, trị giá 260,8 triệu USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 56,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ **Chè:** Thỏa thuận thương mại hàng đổi hàng giữa I-ran và Xri Lan-ca sẽ tác động tiêu cực tới lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ sang thị trường I-ran.
- ▶ **Thịt:** Ngày 18/01/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 02/2022 giao dịch ở mức 80,9 UScent/lb, giảm 2,3% so với cuối năm 2021, nhưng tăng 19% so với cùng kỳ năm 2021. Giá bán lẻ thịt lợn tại Thái Lan tăng gấp đôi lên 250 baht/kg (khoảng 170 nghìn đồng/kg) chỉ trong vòng vài tháng do thiếu hụt nguồn cung. Thái Lan ban hành lệnh ngừng xuất khẩu lợn sống trong ba tháng từ ngày 06/01/2022 cho đến ngày 05/4/2022.
- ▶ **Thủy sản:** Năm 2021, doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh ở Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục. Theo Cơ quan thống kê Rosstat, trong 11 tháng năm 2021, các nhà sản xuất thủy sản của Nga đã tăng sản lượng các sản phẩm giá trị gia tăng, với khối lượng cá phi lê đông lạnh tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất trong năm 2022 đạt 6 tỷ USD. Ma-lai-xi-a cũng đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 tăng lên đạt 24 tỷ RM (tương đương 5,7 tỷ USD).



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 01/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với 10 ngày trước đó. Năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,95 triệu tấn, trị giá 3,27 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 37,5% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng từ 6,9% của năm 2020, lên 7,8% trong năm 2021.

► **Cà phê:** Giá cà phê Robusta nội địa giảm theo giá thế giới. Năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,56 triệu tấn, trị giá 3,07 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp giảm từ 7,56% trong 11 tháng năm 2020, xuống 5,87% trong 11 tháng năm 2021.

► **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu trong nước giảm từ 1.000 – 1.500 đồng/kg so với cuối năm 2021. Năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt xấp xỉ 261 nghìn tấn, trị giá 937,85 triệu USD, giảm 8,5% về lượng, nhưng tăng 42% về trị giá so với năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu

của Hoa Kỳ tăng từ 66,6% trong 11 tháng năm 2020 lên 68,25% trong 11 tháng năm 2021.

► **Chè:** Năm 2021, xuất khẩu chè đạt 126,8 nghìn tấn, trị giá 213,9 triệu USD, giảm 6,0% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với năm 2020. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Hà Lan giảm.

► **Thịt:** Tháng 1/2021, giá lợn trên cả nước có xu hướng tăng trở lại. Năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 19,52 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 81,68 triệu USD.

► **Thủy sản:** Tháng 12/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh tháng thứ 2 liên tiếp. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm từ 7,6% trong 10 tháng năm 2020, xuống còn 6,8% trong 10 tháng năm 2021.

► **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,8 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 01/2022, giá cao su trên các thị trường châu Á tiếp tục tăng do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào.
- ▶ Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2021, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc đạt 6,77 triệu tấn, trị giá 12,13 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 01/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,95 triệu tấn, trị giá 3,27 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 37,5% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng từ 6,9% của năm 2020, lên 7,8% trong năm 2021.



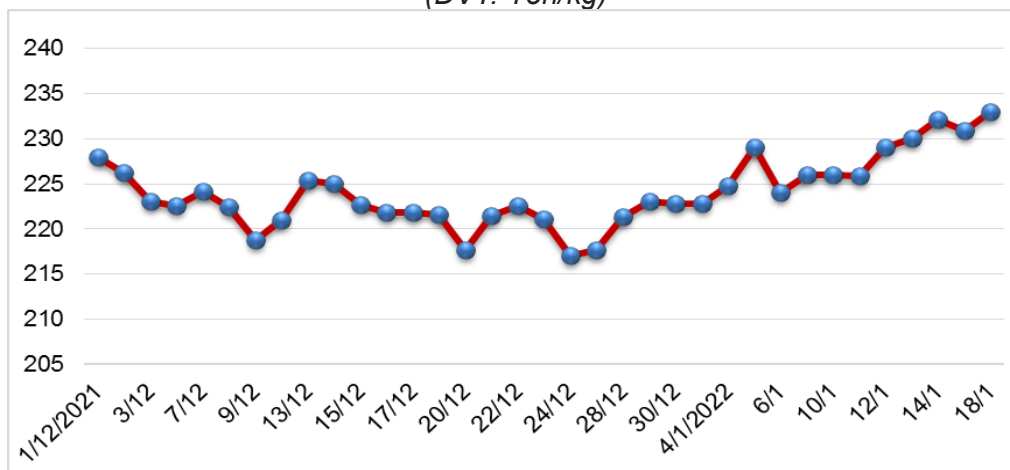
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2022, giá cao su trên các thị trường châu Á tiếp tục tăng do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào, cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE), ngày 18/01/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 01/2022 ở mức 233 Yên/kg (tương đương 2,03 USD/kg), tăng 4,6% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021.

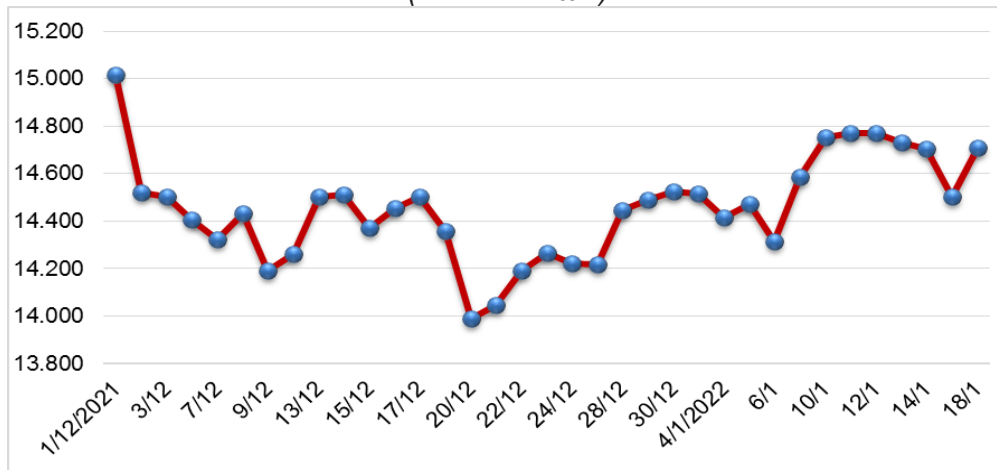
**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE trong tháng 01/2022**  
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/01/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 01/2022 giao dịch ở mức 14.710 NDT/tấn (tương đương 2,31 USD/kg), tăng 1,3% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2021.

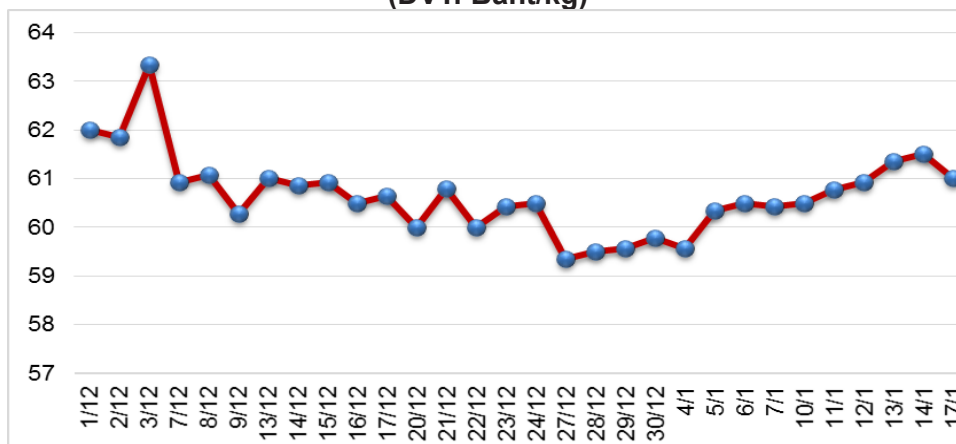
**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE trong tháng 01/2022**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 17/01/2022 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 61 Baht/kg (tương đương 1,85 USD/kg), tăng 2% so với 10 ngày trước đó, nhưng giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2021.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 01/2022**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Dự báo, trong ngắn hạn, giá cao su có thể sẽ tiếp tục tăng do cây cao su bước vào thời kỳ nghỉ khai thác, nguồn cung hạn chế và nhu cầu tăng trở lại sau kỳ nghỉ Đông. Tuy nhiên đà tăng vẫn bị hạn chế bởi sự lan rộng của biến thể Covid-19 mới trên toàn cầu, cùng với sự chậm lại trong sản xuất ô tô đã làm tăng lên mối lo ngại về nhu cầu tiêu thụ trên thị trường yếu đi.

**Trung Quốc:** Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2021, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc đạt 6,77 triệu tấn, trị giá 12,13 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với năm 2020.

**Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 11/2021 đạt 31,56 nghìn tấn, giảm 26,8% so với tháng 10/2021 và giảm 25,8% so với tháng 11/2020. 11 tháng năm 2021, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 429,06 nghìn tấn, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 11/2021 đạt 60,94 nghìn tấn, giảm 2% so với tháng 10/2021, nhưng tăng 19% so với tháng 11/2020. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 44,6% tổng lượng cao su xuất khẩu; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 11,4%; Đức chiếm 5,1%; Iran chiếm 4% và Phần Lan chiếm 3,7%.

+ Trong tháng 11/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 100,51 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 3,3% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 3,4% so với tháng 11/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 11/2021 đạt 43,35 nghìn tấn, giảm 0,4% so với tháng 10/2021 và giảm 2,3% so với tháng 11/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 11/2021 đạt 269,76 nghìn tấn, giảm 4,2% so với tháng 10/2021, nhưng tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 293 – 333 đồng/độ mủ, ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 343 – 345 đồng/TSC. Giá mủ cao su Tây Ninh được các công ty thu mua với giá 335 đồng/độ mủ.

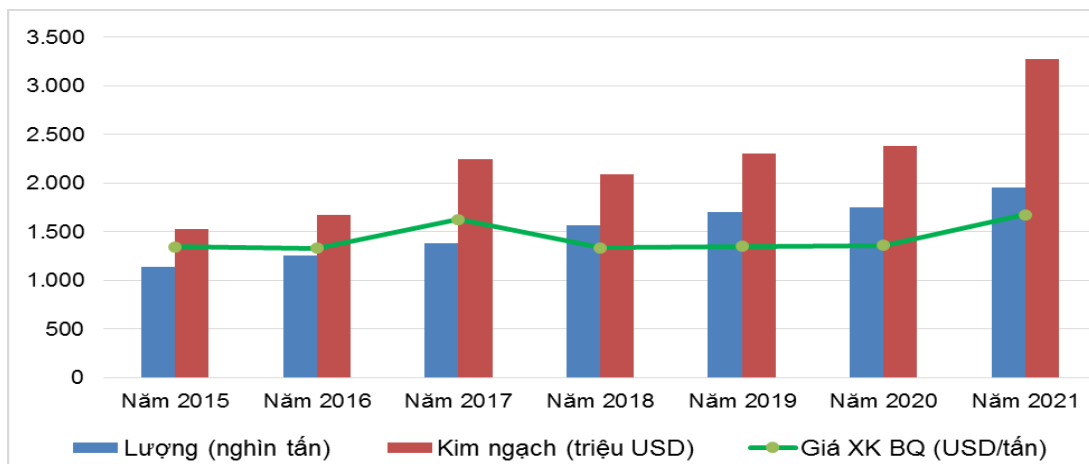
Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 diễn biến khó lường đã tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành cao su. Tuy nhiên, tổng sản lượng mủ cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn vượt so với kế hoạch, đạt 402,9 nghìn tấn, tăng hơn 30 nghìn tấn so với năm 2020, bằng 106% kế hoạch; thu mua đạt trên 90,5 nghìn tấn, vượt 28% so với kế hoạch; tiêu thụ trên 490 nghìn tấn, vượt 7% so với kế hoạch.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Năm 2021, mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn tăng trưởng khả quan so với năm 2020, vượt mốc 3 tỷ USD sau 10 năm. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu cao su của

Việt Nam đạt 1,95 triệu tấn, trị giá 3,27 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 37,5% về trị giá so với năm 2020. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2021 ở mức 1.677 USD/tấn, tăng 23% so với năm 2020.

**Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2015 – 2021**



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2021, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 71,4% tổng lượng xuất khẩu của cả nước, đạt 1,39 triệu tấn, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với năm 2020; giá xuất khẩu cao su bình

quân đạt 1.637 USD/tấn, tăng 21,9% so với năm 2020. Trong năm 2021, xuất khẩu cao su sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với năm 2020, trong đó đáng chú ý như: Nga, Xri-Lan-ca, Ấn Độ, Đức, Hàn Quốc, Hoa Kỳ...

### 10 thị trường lớn nhất xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2021

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
<b>Tổng</b>	<b>1.954.970</b>	<b>3.277.661</b>	<b>1.677</b>	<b>11,7</b>	<b>37,5</b>	<b>23</b>
Trung Quốc	1.396.596	2.285.612	1.637	2,5	24,9	21,9
Ấn Độ	119.273	212.693	1.783	93,9	138,1	22,8
Hàn Quốc	48.343	88.089	1.822	50,2	75,8	17
Hoa Kỳ	42.324	71.034	1.678	42,7	64	15
Đài Loan	40.594	73.438	1.809	25,8	57,6	25,3
Đức	37.193	67.934	1.827	58,4	93,4	22,1
Thổ Nhĩ Kỳ	32.573	59.837	1.837	38	70,2	23,4
Xri-Lan-ca	26.757	48.993	1.831	171,3	246	27,5
In-đô-nê-xi-a	21.461	38.205	1.780	53,9	90,6	23,9
Nga	18.703	32.827	1.755	208,6	283,6	24,3
Thị trường khác	171.153	298.998	1.747	10,9	41,4	27,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo, năm 2022, xuất khẩu cao su sẽ tiếp tục tăng khi nhu cầu nhập khẩu cao su của các thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, châu Âu được dự báo tiếp tục tăng khi kinh tế các nước này hồi phục sau thời gian dài bị ảnh hưởng của dịch bệnh. Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA) dự báo, trong giai đoạn 2022 - 2024, cao su thế giới có thể sẽ bước vào chu kỳ tăng giá khá mạnh do nguồn cung đang giảm dần.

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2021, mặc dù đại dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng kinh tế của Hàn Quốc, nhưng nước này vẫn đẩy mạnh nhập khẩu cao su để phục vụ nhu cầu sản xuất. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, năm 2021, Hàn Quốc nhập khẩu 504,02 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,04 tỷ USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với năm 2020.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc, đạt 39,51 nghìn tấn, trị giá 75,4 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 7,8% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng so với mức 6,9% của năm 2020.

### Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc năm 2021

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2020	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>504.025</b>	<b>1.041.053</b>	<b>2.065</b>	<b>3,9</b>	<b>24,6</b>	<b>19,8</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
In-đô-nê-xi-a	141.194	242.095	1.715	-6,9	18,0	26,7	31,3	28,0
Thái Lan	113.623	203.211	1.788	10,9	39,8	26,1	21,1	22,5
Trung Quốc	45.124	87.401	1.937	34,1	73,3	29,2	6,9	9,0
<b>Việt Nam</b>	<b>39.513</b>	<b>75.403</b>	<b>1.908</b>	<b>17,7</b>	<b>45,8</b>	<b>23,9</b>	<b>6,9</b>	<b>7,8</b>
Hoa Kỳ	25.783	87.549	3.396	-0,1	11,1	11,2	5,3	5,1
Nhật Bản	21.093	98.261	4.658	-4,8	-4,5	0,3	4,6	4,2
CH Séc	18.746	31.774	1.695	4,0	57,5	51,5	3,7	3,7
Xin-ga-po	16.359	41.822	2.557	-8,4	8,4	18,3	3,7	3,2
Đức	14.578	43.831	3.007	-18,4	4,2	27,7	3,7	2,9
Ma-lai-xi-a	12.256	19.393	1.582	-8,0	9,6	19,2	2,7	2,4
Thị trường khác	55.756	110.313	1.979	14,7	33,1	16,0	10,0	11,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu:

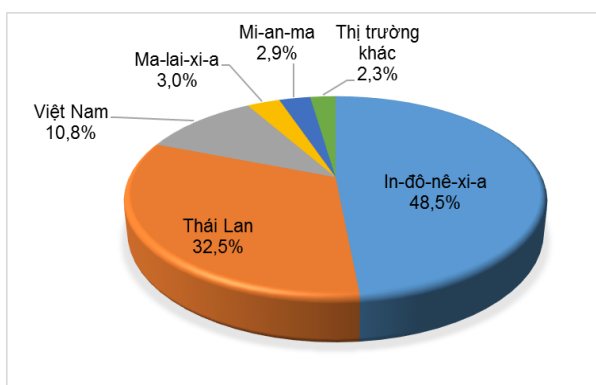
Trong năm 2021, Hàn Quốc nhập khẩu 316,88 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 561,59 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 30,6% về trị giá so với năm 2020.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp

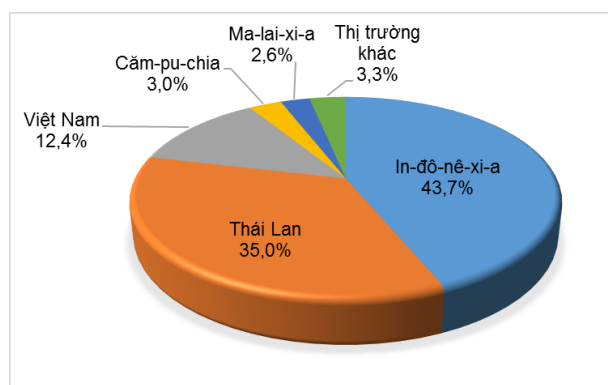
cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 39,36 nghìn tấn, trị giá 74,98 triệu USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 47,2% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 12,4%, tăng so với 10,8% của năm 2020.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hàn Quốc (ĐVT: % tính theo lượng)

Năm 2020



Năm 2021



Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Năm 2021, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Hàn Quốc đạt 162,85 nghìn tấn, trị giá 424,99 triệu USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 17,1% về trị giá so với năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho

Hàn Quốc năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Xin-ga-po giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,08% trong tổng lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2021.



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 1/2022, giá cà phê Robusta thế giới giảm do nguồn cung được bổ sung và hoạt động thông quan hàng hóa thuận lợi hơn; trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta nội địa giảm theo giá thế giới.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,56 triệu tấn, trị giá 3,07 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp giảm từ 7,56% trong 11 tháng năm 2020, xuống 5,87% trong 11 tháng năm 2021.



## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 1/2022, giá cà phê Robusta thế giới giảm do nguồn cung được bổ sung và hoạt động thông quan hàng hóa thuận lợi hơn khi vận tải biển ở các nước thuộc châu Á và châu Phi được cải thiện. Theo công ty tư vấn Safras & Mercado, người trồng cà phê Bra-xin đã bán 82% sản lượng của niên vụ 2021/2022 (từ tháng 7/2021 đến ngày 10/1/2022). Bên cạnh đó, cà phê Robusta từ Việt Nam đã được vận chuyển đến các kho chứa của sàn ICE.

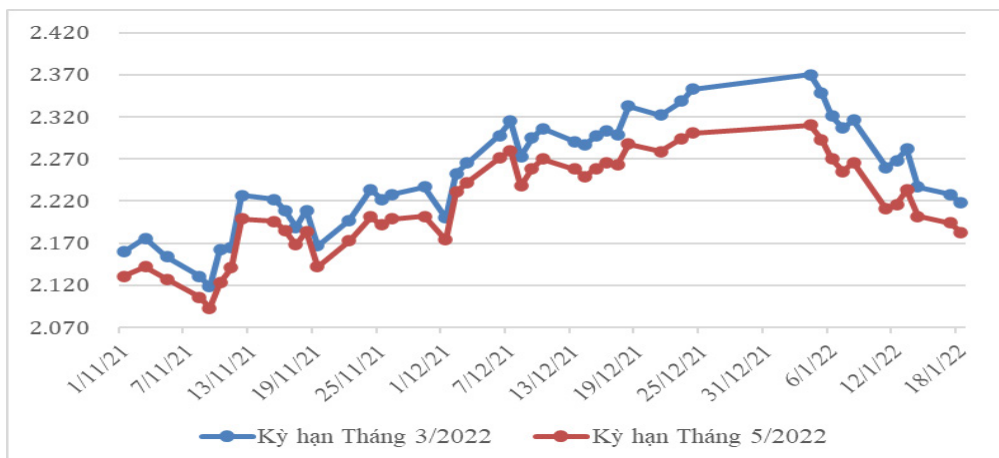
Ngược lại, giá cà phê Arabica tăng khi các nhà

đầu tư đang thận trọng dịch chuyển dòng vốn tìm kiếm nơi an toàn, và cà phê Arabica được hưởng lợi, trước khi Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) đưa ra quyết định về vấn đề lãi suất.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/1/2022, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2022 và tháng 3/2022 cùng giảm 4,2% so với ngày 8/1/2022, xuống còn 2.333 USD/tấn và 2.218 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2022 và tháng 7/2022 giảm lần lượt 3,7% và 3,5% so với ngày 8/1/2022, xuống mức 2.183 USD/tấn và 2.174 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 11/2021 đến nay**

(ĐVT: USD/tấn)

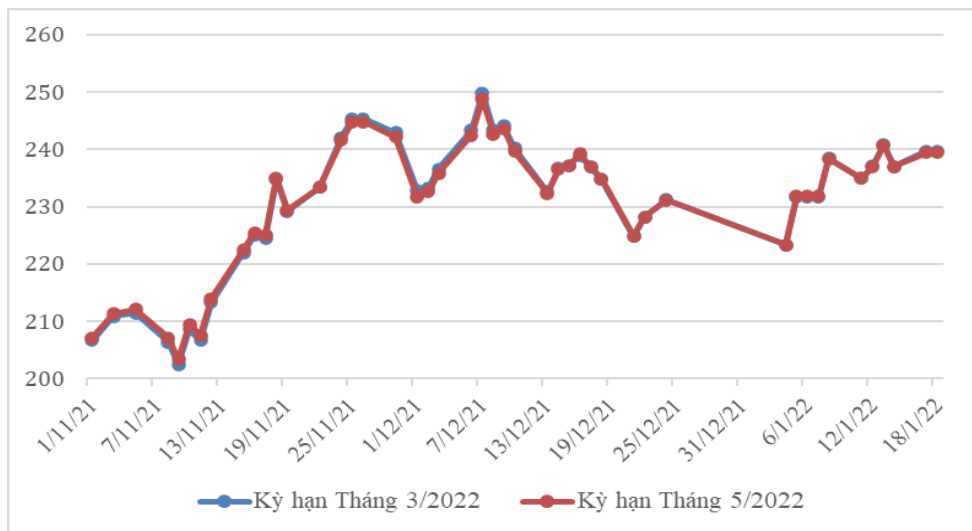


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/1/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 0,5% so với ngày 8/1/2022, lên mức 239,65 Uscent/lb và 239,55 Uscent/lb; kỳ

hạn giao tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 0,3% và 0,1% so với ngày 8/1/2022, lên mức 238,65 Uscent/lb và 237,6 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 11/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/1/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 0,6% so với ngày 8/1/2022, lên mức 290 Uscent/lb và 285,95 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 0,3% và 0,1% so với ngày 8/1/2022, lên mức

290,85 Uscent/lb và 286,9 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.273 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 98 USD/tấn (tương đương mức giảm 4,1%) so với ngày 8/1/2022.

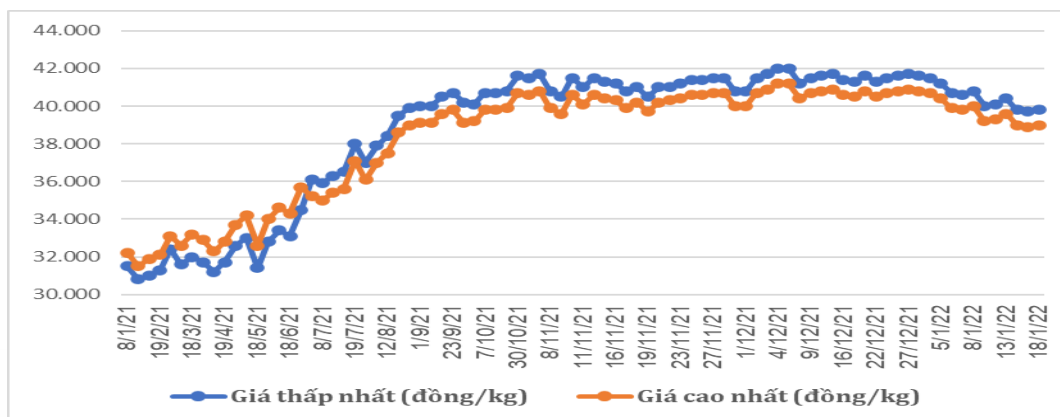
**TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TIẾP TỤC GIẢM 1.000 ĐỒNG/KG**

Những ngày giữa tháng 1/2022, giá cà phê Robusta nội địa giảm theo giá thế giới. Nguồn cung cà phê Robusta vụ mới khá dồi dào, trong khi nhu cầu tiêu thụ thế giới chậm lại. Ngày 18/1/2022, giá cà

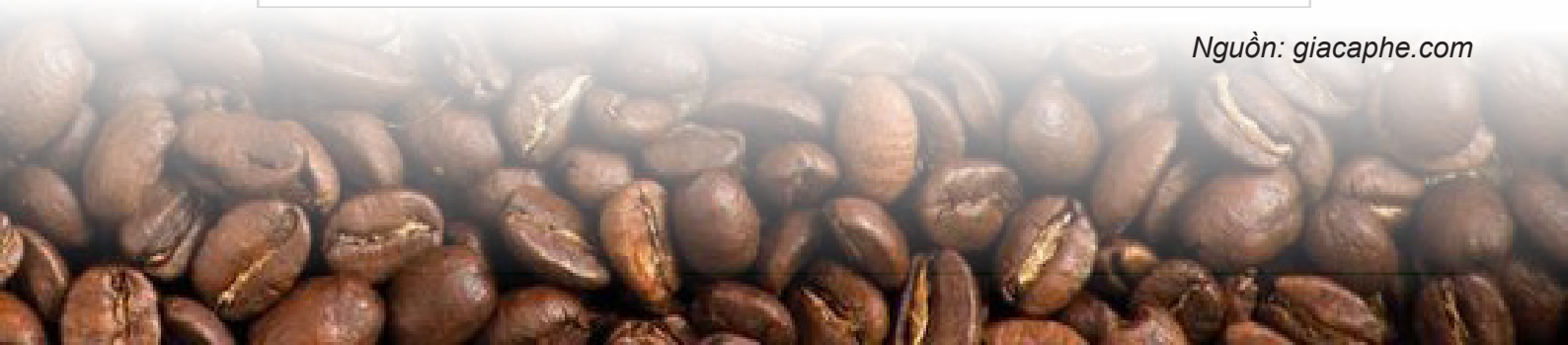
phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 1.000 đồng/kg so với ngày 8/1/2022, xuống mức 39.000 – 39.800 đồng/kg.

**Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay**

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe.com



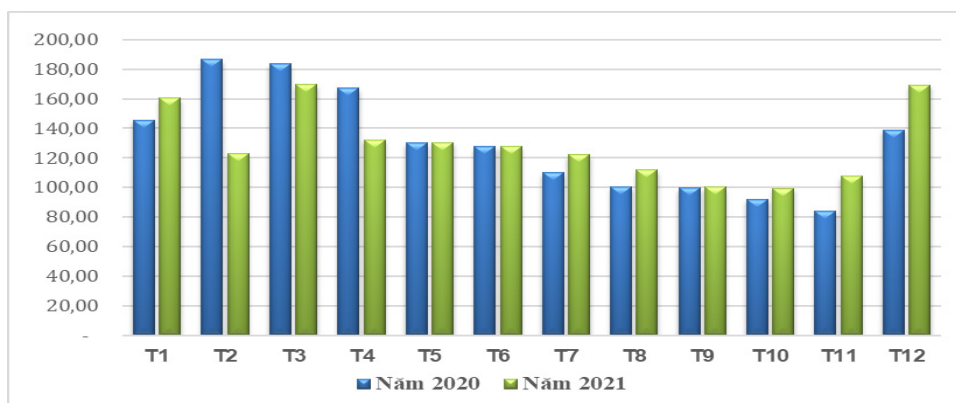
## NĂM 2021, TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG 12,1% SO VỚI NĂM 2020

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu cà phê vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khả quan về trị giá so với năm 2020 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 12/2021 đạt 169,3 nghìn tấn, trị giá 378,86 triệu USD, tăng 57,6% về lượng và tăng 56,9% về trị giá so với tháng 11/2021, so với tháng 12/2020 tăng 21,8% về lượng và tăng 49,6% về trị

giá. Tính chung cả năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,56 triệu tấn, trị giá 3,07 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với năm 2020.

Dự báo năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ khả quan hơn nhờ các hiệp định thương mại tự do sẽ giúp ngành hàng cà phê nước ta tăng khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, hoạt động thông quan hàng hóa được kỳ vọng sẽ thuận lợi hơn so với năm 2021.

**Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2020 – 2021**  
(ĐVT: nghìn tấn)



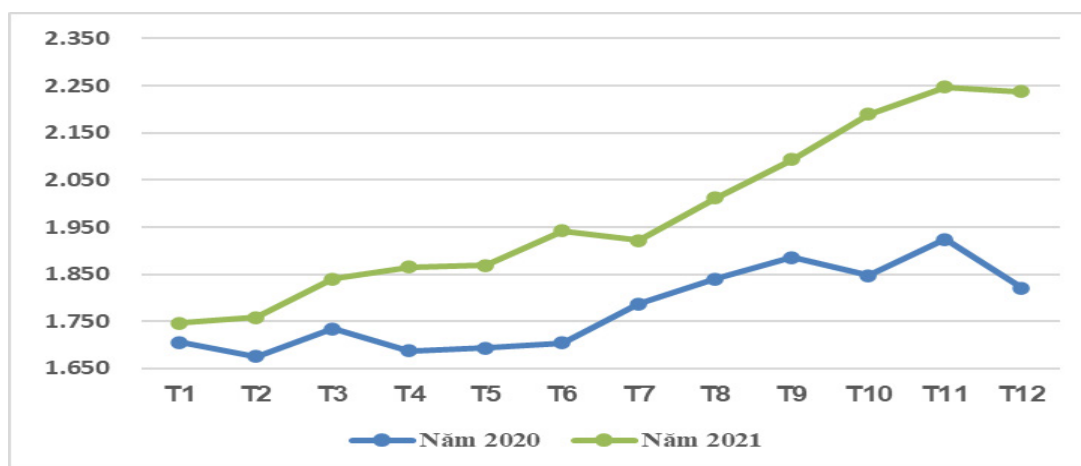
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá xuất khẩu

Tháng 12/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.237 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 11/2021, nhưng tăng 22,8% so với tháng

12/2020. Tính chung cả năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 1.966 USD/tấn, tăng 12,3% so với năm 2020.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2021**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Thị trường xuất khẩu

Tháng 12/2021, lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang một số thị trường tăng mạnh so với tháng 12/2020, gồm: Nhật Bản, Nga, Bỉ. Ngược lại, lượng cà phê xuất khẩu sang Đức, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Phi-líp-pin giảm.

Năm 2021, lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm so với năm 2020 như: Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bỉ, An-giê-ri, Phi-líp-pin. Ngược lại, lượng cà phê xuất khẩu sang các thị trường chính Đức, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc tăng.

## 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam năm 2021

Thị trường	Tháng 12/2021		So với tháng 12/2020 (%)		Năm 2021		So với năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>169.349</b>	<b>378.860</b>	<b>21,8</b>	<b>49,6</b>	<b>1.562.475</b>	<b>3.072.603</b>	<b>-0,2</b>	<b>12,1</b>
Đức	17.766	41.427	-3,2	32,7	226.850	418.581	1,5	19,5
Hoa Kỳ	12.082	28.371	-6,9	16,9	134.013	273.373	-5,9	7,3
Ý	10.256	20.198	9,6	27,0	128.349	224.925	-9,3	0,3
Nhật Bản	13.718	30.037	151,6	197,0	112.174	226.451	9,7	25,5
Nga	8.385	21.363	107,5	130,3	81.818	173.202	18,4	25,3
Tây Ban Nha	5.830	12.980	2,0	15,4	66.409	131.503	-30,6	-18,9
Bỉ	7.091	15.077	105,4	168,8	60.480	111.819	-11,9	-0,1
An-giê-ri	5.462	10.779	88,7	131,0	56.545	99.682	-6,9	6,3
Trung Quốc	4.808	14.702	-20,7	-1,0	53.177	128.451	32,5	34,2
Phi-líp-pin	3.325	9.785	-26,8	-10,1	51.825	132.206	-28,5	-16,4
Thị trường khác	80.626	174.141	21,8	51,2	590.835	1.152.409	7,7	18,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HY LẠP 11 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Cũng giống như nhiều quốc gia châu Âu, cà phê là một phần quan trọng của văn hóa Hy Lạp. Hy Lạp đứng ở vị trí thứ 15 trong danh sách các quốc gia tiêu thụ cà phê hàng đầu trên thế giới. Với 5,4 kg/người/năm, người Hy Lạp tiêu thụ nhiều cà phê hơn người dân Pháp và Anh.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), Hy Lạp nhập khẩu cà phê trong 11 tháng năm 2021 đạt 48,94 nghìn tấn, trị giá 221,25 triệu EUR (tương đương 252,23 triệu USD), tăng 11,1%

về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

11 tháng năm 2021, Hy Lạp tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ cà phê có mã HS 090190 (vỏ cà phê). Trong 11 tháng năm 2021, Hy Lạp nhập khẩu chủ yếu 2 chủng loại cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein – HS 090111) và cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein – HS 090121), thị phần chiếm lần lượt 71,13% và 26,14% trong 11 tháng năm 2021.

### Chủng loại cà phê Hy Lạp nhập khẩu trong 11 tháng năm 2021

Mã HS	11 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng 2021	11 tháng 2020
090111	34.815	90.876	103.599	6,8	14,1	71,13	74,00
090121	12.793	120.610	137.496	21,6	22,5	26,14	23,87
090112	711	2.638	3.007	50,6	60,0	1,45	1,07
090122	617	6.905	7.872	41,9	37,9	1,26	0,99
090190	9	226	258	-72,9	-47,2	0,02	0,08

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Về diễn biến giá

11 tháng năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hy Lạp đạt mức 4.521 EUR/tấn (tương đương 5.153 USD/tấn), tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hy Lạp giảm từ các thị trường gồm: Pháp; Tây Ban Nha, Bun-ga-ri. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hy Lạp tăng từ nhiều thị trường như: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát.



## Một số thị trường cung cấp cà phê lớn cho Hy Lạp 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>48.945</b>	<b>221.256</b>	<b>252.232</b>	<b>5.153</b>	<b>11,1</b>	<b>19,5</b>	<b>7,6</b>
<b>EU nội khối</b>	<b>17.287</b>	<b>144.675</b>	<b>164.930</b>	<b>9.541</b>	<b>25,6</b>	<b>24,2</b>	<b>-1,1</b>
Ý	8.920	77.653	88.525	9.924	16,2	20,6	3,8
Đức	2.755	13.095	14.929	5.419	40,8	42,1	0,9
Pháp	1.147	25.032	28.537	24.886	31,7	29,6	-1,6
Tây Ban Nha	1.028	6.330	7.216	7.017	22,3	6,5	-12,9
Bun-ga-ri	1.221	6.583	7.505	6.146	57,5	37,6	-12,7
<b>EU ngoại khối</b>	<b>31.658</b>	<b>76.581</b>	<b>87.302</b>	<b>2.758</b>	<b>4,5</b>	<b>11,5</b>	<b>6,8</b>
Bra-xin	20.061	44.067	50.237	2.504	-1,9	3,4	5,4
Ấn Độ	3.020	5.919	6.748	2.235	38,5	32,1	-4,6
Việt Nam	2.874	4.783	5.453	1.897	-13,8	-12,3	1,7
Cô-lôm-bi-a	1.846	6.875	7.837	4.245	52,9	73,9	13,8
Hon-đu-rát	902	2.714	3.094	3.432	52,4	59,9	4,9

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu Tỷ giá 1 EUR = 1,14 USD

### Về thị trường

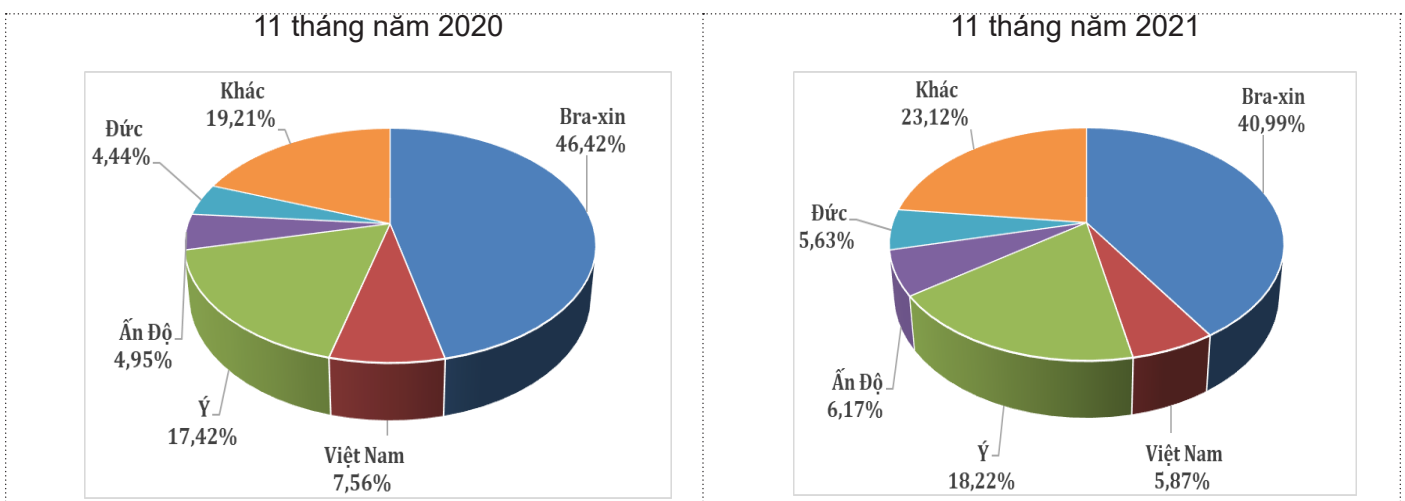
11 tháng năm 2021, Hy Lạp nhập khẩu cà phê từ thị trường nội khối đạt 17,3 nghìn tấn, trị giá 144,67 triệu EUR (tương đương 164,93 triệu USD), tăng 25,6% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Đối với thị trường ngoại khối, Hy Lạp nhập khẩu cà phê trong 11 tháng năm 2021 đạt xấp xỉ 31,66 nghìn tấn, trị giá 76,58 triệu EUR (tương đương 87,3 triệu USD), tăng 4,5% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó:

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hy Lạp (tính về lượng), đạt 20 nghìn tấn, trị giá 44 triệu EUR (tương đương 50,24 triệu USD) trong 11 tháng năm 2021, giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp giảm từ 46,42% trong 11 tháng năm 2020, xuống 40,99% trong 11 tháng năm 2021.

Việt Nam là nhà cung cấp cà phê lớn thứ 3 (tính về lượng) cho Hy Lạp, đạt 2,87 nghìn tấn trong 11 tháng năm 2021, trị giá 4,78 triệu EUR (tương đương 5,45 triệu USD), giảm 13,8% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hy Lạp giảm từ 7,56% trong 11 tháng năm 2020, xuống 5,87% trong 11 tháng năm 2021. Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 được coi là nguyên nhân khiến hoạt động thương mại mặt hàng cà phê giữa Hy Lạp - Việt Nam diễn ra không thuận lợi trong năm 2021. Dự báo năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hy Lạp sẽ khả quan hơn. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU sẽ giúp ngành cà phê Việt Nam có được lợi thế cạnh tranh hơn so với các nước chưa có hiệp định thương mại với EU. Bên cạnh đó, hoạt động thông quan hàng hóa được dự báo sẽ thuận lợi hơn so với năm 2021.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hy Lạp (% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 80.815 tấn, trị giá 260,8 triệu USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 56,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Ngày 18/1/2021, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất giảm mạnh so với cuối tháng 12/2021.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước giảm từ 1.000 – 1.500 đồng/kg so với cuối năm 2021.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt xấp xỉ 261 nghìn tấn, trị giá 937,85 triệu USD, giảm 8,5% về lượng, nhưng tăng 42% về trị giá so với năm 2020.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 66,6% trong 11 tháng năm 2020 lên 68,25% trong 11 tháng năm 2021.



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Theo số liệu của Bộ Công nghiệp, Ngoại thương và Dịch vụ Bra-xin (MDIC), tháng 11/2021, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 9.112 tấn, giảm 7,6% so với tháng 10/2021, nhưng tăng 20,2% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 80.815 tấn, trị giá 260,8 triệu USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 56,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Bra-xin trong 11 tháng năm 2021 đạt mức 3.227 USD/tấn, tăng 58,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin sang Đức tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 12.410 tấn. Tương tự, lượng hạt tiêu của Bra-xin xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Việt Nam tăng lần lượt 22,2% và 46,2%. Ngoài ra, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin sang Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng gấp 2 lần, đạt 10.225 tấn.

Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, xuất khẩu hạt tiêu của nước này trong 11 tháng năm 2021 đạt 27.730 tấn, tăng 456,5% so với cùng kỳ năm 2020, bao gồm cả hạt tiêu gắn chỉ

dẫn địa lý (GI) mang nhãn hiệu Kampot và cả giống hạt tiêu không gắn GI. Thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ yếu gồm Việt Nam (26.887 tấn); Đức (497 tấn); Thái Lan (180 tấn). Lượng còn lại xuất khẩu sang hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

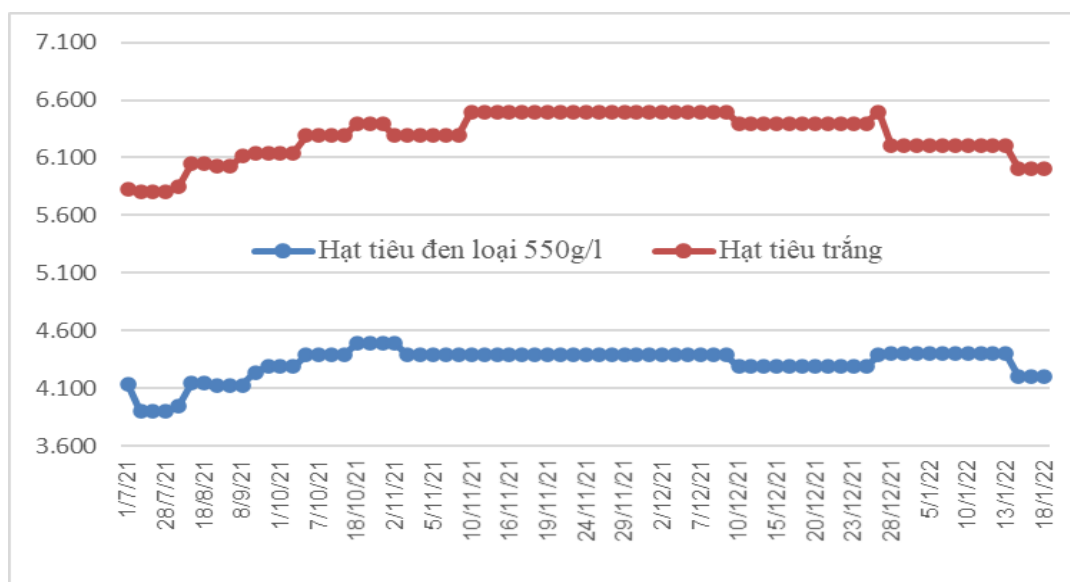
Trong 18 ngày đầu tháng 1/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất giảm mạnh so với cuối tháng 12/2021.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/1/2022, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm lần lượt 97 USD/tấn và 106 USD/tấn so với ngày 30/12/2021, xuống còn 4.308 USD/tấn và 7.237 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 18/1/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 200 USD/tấn so với ngày 30/12/2021, xuống mức 3.900 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/1/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 200 USD/tấn so với ngày 31/12/2021, xuống còn 4.000 USD/tấn và 4.200 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 200 USD/tấn so với ngày 31/12/2021, xuống còn 6.000 USD/tấn.

## Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo, giá hạt tiêu thế giới có xu hướng giảm trong ngắn hạn do Việt Nam và Bra-xin bước vào vụ thu hoạch. Tuy nhiên, giá hạt tiêu thế giới sẽ không giảm mạnh do một số quốc gia sản xuất hạt tiêu như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ lại đang trong tình trạng khan hiếm nguồn cung. Sản lượng hạt tiêu giảm trong thời gian qua do người dân giảm sản xuất bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và giá giảm mạnh từ những năm trước. Trong khi đó, nhiều quốc gia tiến hành mở cửa trở lại các nhà hàng, quán ăn khiến lượng tiêu thụ hạt tiêu tăng.

Về dài hạn, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu đen trên thế giới sẽ tiếp tục tăng. Theo nghiên cứu được công bố bởi Fior Markets, thị trường hạt tiêu đen toàn cầu dự kiến sẽ tăng từ 3,9 tỷ USD vào năm 2020 lên xấp xỉ 6 tỷ USD vào năm 2028. Thị trường được thúc đẩy bởi sự gia tăng chi tiêu cho các sản phẩm thực phẩm và tăng thu nhập khả dụng ở các nước đang phát triển. Mối quan tâm ngày càng tăng về an toàn thực phẩm dẫn đến sự phát triển của các chất kháng khuẩn mới. Tinh dầu hạt tiêu không chỉ cải thiện hương vị mà còn làm giảm hoạt động của vi sinh vật. Hơn nữa, thị trường dự kiến sẽ chứng kiến nhu cầu đáng kể giữa các nhà sản xuất mỹ phẩm, vì hạt tiêu đen được sử dụng rộng rãi trong các công thức chăm sóc da.

### TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 1.000 1.500 ĐỒNG/KG

Tỉnh Đắk Nông đã bắt đầu bước vào vụ thu hoạch hạt tiêu sớm. Mặc dù sản lượng đưa ra thị trường không nhiều, nhưng cũng tác động tiêu cực lên giá mặt hàng này. Bên cạnh đó, hoạt động thu mua của Trung Quốc chậm cũng đã ảnh hưởng đến giá bán hạt tiêu.

Ngày 18/1/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước giảm từ 1.000 1.500 đồng/kg so với ngày 30/12/2021, xuống mức 77.500 80.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng giảm 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2021, xuống mức 117.000 đồng/kg.

#### Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát ngày 18/1/2022

Khu vực khảo sát	Ngày 18/1/2022 (đồng/kg)	So với ngày 30/12/2021 (đồng/kg)
Đắk Lắk	78.500	-1.500
Gia Lai	77.500	-1.500
Đắk Nông	78.500	-1.500
Bà Rịa Vũng Tàu	80.500	-1.000
Bình Phước	79.000	-1.500
Đồng Nai	78.000	-1.000

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

## NĂM 2021, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG MẠNH VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2020

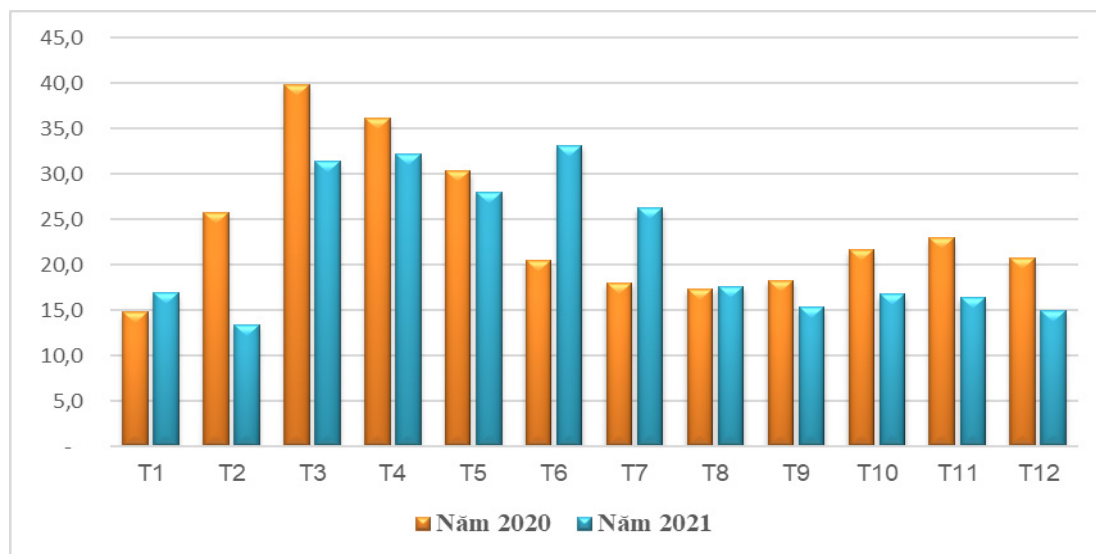
Năm 2021, ngành hạt tiêu xuất khẩu đối mặt với khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và sản lượng sản xuất giảm. Mặc dù vậy, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh giúp ngành hạt tiêu nước ta vẫn ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 12/2021 đạt 15 nghìn tấn, trị giá 70,88 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 11/2021; so với tháng 12/2020 giảm 27,4% về lượng, nhưng tăng 23,5% về trị giá. Tính chung cả năm 2021, xuất

khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt xấp xỉ 261 nghìn tấn, trị giá 937,85 triệu USD, giảm 8,5% về lượng, nhưng tăng 42% về trị giá so với năm 2020.

Dự báo năm 2022, ngành hạt tiêu Việt Nam vẫn được hưởng lợi về giá do nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên, thời điểm đầu năm 2022, ngành hạt tiêu Việt Nam đối mặt với khó khăn do phía Trung Quốc tạm dừng hoạt động thông quan. Nhưng khi mở cửa trở lại, phía Trung Quốc nhiều khả năng sẽ tăng mạnh nhập khẩu để bù đắp cho thời gian bị gián đoạn.

**Lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2020 2021**  
(ĐVT: nghìn tấn)



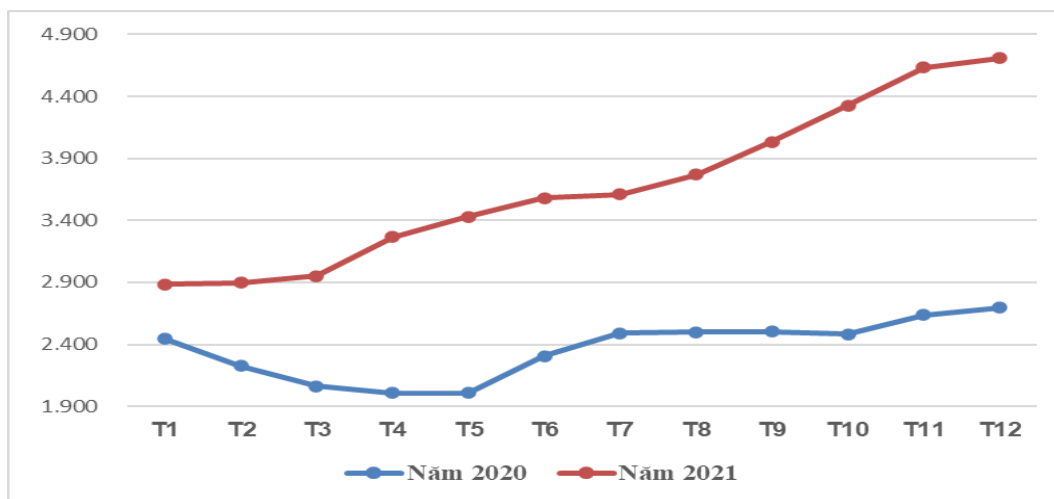
Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 12/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 4.710 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 9/2017, tăng 1,6% so với tháng 11/2021 và

tăng 70,2% so với tháng 12/2020. Tính chung cả năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 3.593 USD/tấn, tăng 55,2% so với năm 2020.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2020 2021**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## Thị trường xuất khẩu

So với tháng 12/2020, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang nhiều thị trường chủ lực trong tháng 12/2021 giảm, ngoại trừ các thị trường Ấn Độ (tăng 24,5%), Hàn Quốc (tăng 98,4%), Anh (tăng 8,9%), Phi-líp-pin (tăng 14,3%). Tính chung cả năm 2021, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, Ấn Độ giảm lần lượt 32,5% và 0,8%, nhưng xuất khẩu

sang nhiều thị trường khác tăng mạnh. Đáng chú ý, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng từ 2 đến 3 con số, như: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (tăng 21,1%); Pa-ki-xtan (tăng tới 290,5%); Hà Lan (tăng 26,4%); Phi-líp-pin (tăng 52,9%).

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam năm 2021

Thị trường	Tháng 12/2021		So với tháng 12/2020 (%)		Năm 2021		So với năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>15.049</b>	<b>70.879</b>	<b>-27,4</b>	<b>23,5</b>	<b>260.989</b>	<b>937.850</b>	<b>-8,5</b>	<b>42,0</b>
Hoa Kỳ	4.122	20.075	-1,6	59,7	59.278	228.989	6,3	60,6
Trung Quốc	513	1.754	-87,6	-78,4	37.867	89.110	-32,5	-9,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	517	2.214	-48,2	-25,5	15.723	56.062	21,1	84,6
Ấn Độ	803	3.552	24,5	98,3	12.248	43.763	-0,8	54,8
Đức	555	2.728	-8,9	35,8	11.761	52.028	8,8	70,5
Pa-ki-xtan	258	1.144	-3,7	21,7	10.224	34.616	290,5	355,3
Hà Lan	784	4.269	-12,6	34,2	10.062	43.475	26,4	72,9
Hàn Quốc	512	2.377	98,4	204,2	6.263	23.978	13,3	68,9
Anh	537	2.536	8,9	55,4	6.147	24.578	9,4	49,1
Phi-líp-pin	240	857	14,3	21,5	6.142	19.517	52,9	94,8
Khác	6.208	29.373	-22,8	29,4	85.274	321.735	-23,5	25,1

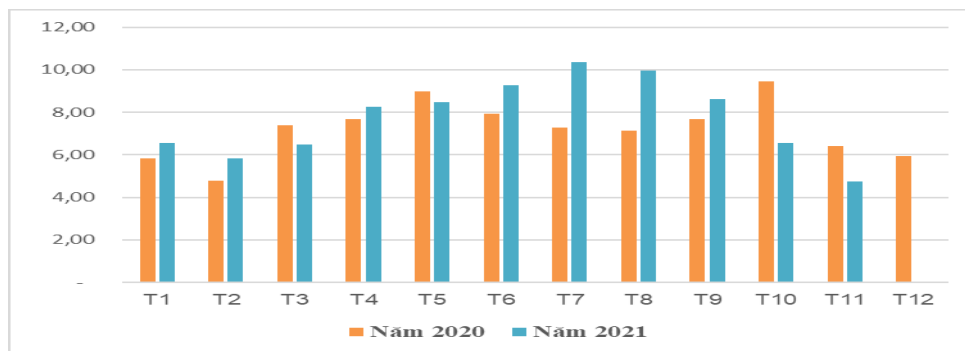
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 11 tháng năm 2021 đạt 85,16 nghìn tấn, trị giá

318,4 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 38,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Lượng hạt tiêu nhập khẩu vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2020 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



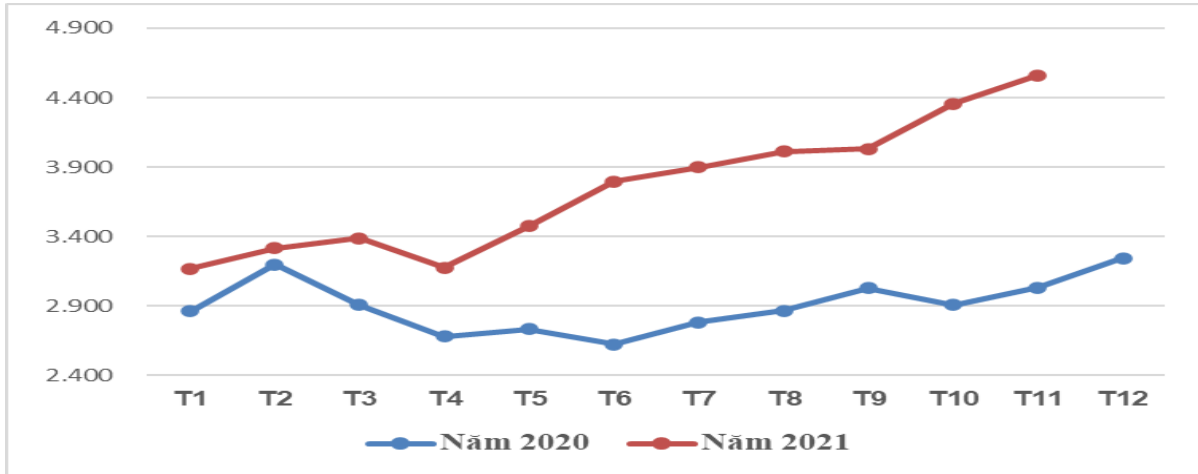
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 11/2021, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.562 USD/tấn, tăng 4,7% so với tháng 10/2021 và tăng 50,6% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, giá nhập khẩu bình

quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 3.739 USD/tấn, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Trung Quốc giảm 20,2%, xuống còn 4.247 USD/tấn.

**Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2020-2021**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

**Về thị trường nhập khẩu**

11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bra-xin.

Số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ cho biết, 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 58,1 nghìn tấn, trị giá 211,47 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 66,6% trong 11 tháng năm 2020 lên 68,25% trong 11 tháng năm 2021.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin với mức giảm 30,3% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với 11 tháng năm 2020, đạt 9,75 nghìn tấn, trị giá 30,98 triệu USD trong 11 tháng năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 17,35% trong 11 tháng năm 2020 xuống 11,45% trong 11 tháng năm 2021.

Xét về cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ, ngành hạt tiêu Việt Nam đóng vai trò quan trọng. Năm 2021, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Ấn Độ và Trung Quốc, tuy nhiên lượng

nhập khẩu từ hai thị trường trên vẫn chiếm thị phần khá thấp, lần lượt là 9% và 1,03%.

**5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2021**

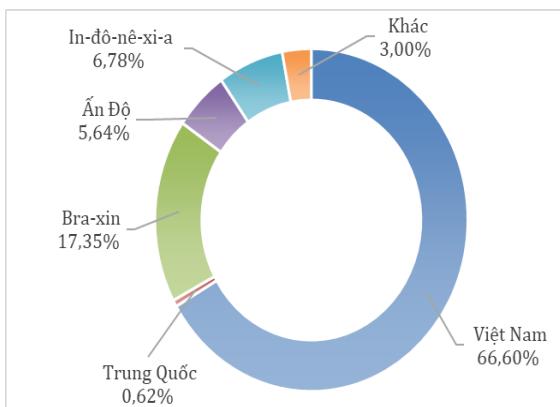
Thị trường	11 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>85.159</b>	<b>318.399</b>	<b>3.739</b>	<b>5,7</b>	<b>38,3</b>	<b>30,8</b>
Việt Nam	58.123	211.469	3.638	8,3	45,0	33,9
Bra-xin	9.748	30.979	3.178	-30,3	-2,9	39,2
Ấn Độ	7.667	32.217	4.202	68,6	83,5	8,8
In-đô-nê-xi-a	6.381	25.532	4.001	16,8	39,9	19,8
Trung Quốc	875	3.716	4.247	75,0	39,7	-20,2
Thị trường khác	2.364	14.486	6.127	-2,1	2,7	4,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

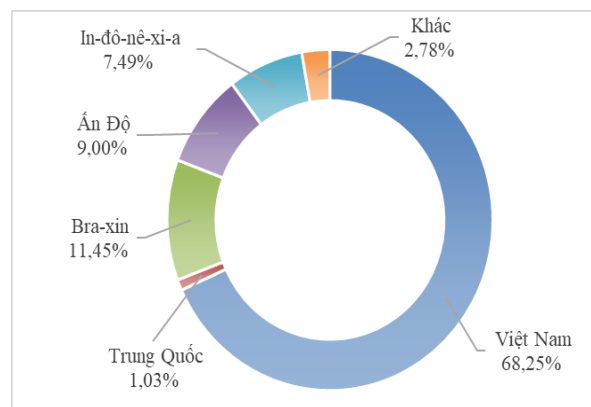
(\*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

**Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)**

11 tháng năm 2020



11 tháng năm 2021



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG RAU CHÈ

- ▶ *Thỏa thuận thương mại hàng đôi hàng giữa I-ran và Xri Lan-ca sẽ tác động tiêu cực tới lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ sang thị trường I-ran.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Hà Lan giảm.*
- ▶ *Năm 2021, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 126,8 nghìn tấn, trị giá 213,9 triệu USD, giảm 6,0% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với năm 2020.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Ấn Độ:** Dẫn nguồn [economictimes.indiatimes.com](http://economictimes.indiatimes.com), xuất khẩu chè của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021 đạt 157,2 nghìn tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2020 và dự kiến khó vượt qua 180 nghìn tấn trong năm 2021.

Xuất khẩu chè của Ấn Độ sang I-ran giảm một nửa trong 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2019, thời kỳ trước đại dịch, do các vấn đề thanh toán. Xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn trong năm 2022, khi Xri Lan-ca đã ký thoả thuận thương mại trao đổi hàng hoá với I-ran

để thanh toán khoản nợ dầu của Xri Lan-ca trước đó.

Ấn Độ là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho I-ran. Năm 2019, Ấn Độ đã xuất khẩu khoảng 53 nghìn tấn chè sang I-ran. Xuất khẩu chè của Ấn Độ sang I-ran giảm xuống 29 nghìn tấn vào năm 2020 và giảm xuống 21 nghìn tấn trong 10 tháng năm 2021. Thỏa thuận thương mại hàng đôi hàng hoá giữa I-ran và Xri Lan-ca sẽ tác động tiêu cực tới lượng chè của Ấn Độ xuất khẩu sang thị trường I-ran. Dự báo xuất khẩu chè của Ấn Độ sang thị trường I-ran giảm 15% trong năm 2022.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 12/2021 đạt 11,8 nghìn tấn, trị giá 20,1 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với tháng 12/2020. Tính chung năm 2021, xuất khẩu chè đạt 126,8 nghìn tấn, trị giá 213,9 triệu USD, giảm 6,0% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 12/2021 đạt 1.694,6 USD/tấn, tăng 7,2% so với tháng 12/2020. Năm 2021, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.686,8 USD/tấn, tăng 4,6% so với năm 2020.

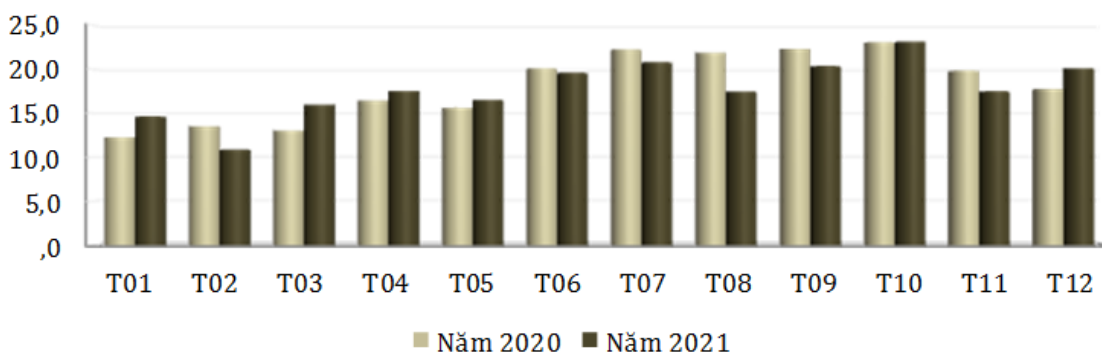
Hoạt động xuất khẩu chè gặp nhiều khó khăn và giảm cả về lượng lẫn giá trị trong năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Cùng với đó, giá nguyên liệu đầu vào, cước phí vận chuyển tăng cao, sản xuất chè bị gián đoạn, khiến các doanh nghiệp ngành chè gặp nhiều khó khăn.

Năm 2021, mặc dù xuất khẩu chè không được như kỳ vọng, nhưng vẫn đạt được kết quả nhất định.

Kết quả đạt được là nhờ sự nỗ lực từ phía doanh nghiệp và các chủ trương, chính sách kịp thời từ phía chính phủ, lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do được ký kết để giúp ngành chè phục hồi sản xuất và đẩy nhanh xuất khẩu chè trong những tháng cuối năm 2021, sau khi chịu tác động nặng nề bởi làn sóng dịch lần thứ 4.

Năm 2022, hoạt động xuất khẩu chè dự kiến vẫn sẽ chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp thích ứng dần với dịch bệnh để có những kế hoạch ứng phó là yếu tố quan trọng thúc đẩy xuất khẩu chè trong thời gian tới. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu chè cần tập trung tận dụng các cơ hội của các hiệp định thương mại tự do như: EVFTA, CPTPP, RCEP... để đẩy mạnh việc đa dạng hóa thị trường; đồng thời nâng cao chất lượng mặt hàng chè theo hướng đáp ứng các quy định về SPS, yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, chất lượng sản phẩm và quy tắc xuất xứ hàng hóa.

**Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 2021 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong năm 2021, lượng chè xuất khẩu sang thị trường này chiếm 34,4% tổng lượng chè xuất khẩu. Lượng và trị giá xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan đều tăng trong năm 2021.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 18,6 nghìn tấn, trị giá 28,7 triệu USD, tăng 7,5% về

lượng và tăng 7,7% về trị giá so với năm 2020; tới thị trường Nga đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 19,6 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 8,8% về trị giá...

Đáng chú ý, chè xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, I-rắc tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong năm 2020.

**Thị trường xuất khẩu chè chính trong năm 2021**

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>126.799</b>	<b>213.881</b>	<b>1.686,8</b>	<b>-6,0</b>	<b>-1,8</b>	<b>4,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Pa-ki-xtan	43.668	85.709	1.962,7	0,7	3,8	3,0	34,4	32,1
Đài Loan	18.586	28.723	1.545,4	7,5	7,7	0,2	14,7	12,8
Nga	12.060	19.625	1.627,3	-14,3	-8,8	6,4	9,5	10,4
Trung Quốc	8.958	14.172	1.582,1	9,0	17,5	7,9	7,1	6,1
Hoa Kỳ	6.499	9.089	1.398,5	18,8	29,4	8,9	5,1	4,1
I-rắc	6.482	9.875	1.523,4	64,4	75,2	6,5	5,1	2,9
In-đô-nê-xi-a	6.141	6.475	1.054,3	-28,1	-20,6	10,5	4,8	6,3
Ma-lai-xi-a	4.442	3.090	695,6	11,1	5,1	-5,4	3,5	3,0
Ấn Độ	2.924	3.604	1.232,5	-34,6	-32,3	3,5	2,3	3,3
Ả Rập Xê-út	1.514	3.951	2.609,5	-9,7	-4,0	6,3	1,2	1,2
Thị trường khác	15.525	29.569	1.904,6	-35,1	-29,0	9,4	12,2	17,7

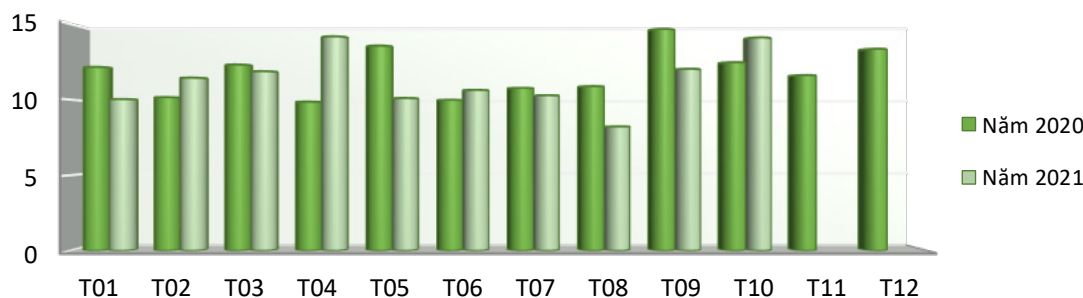
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chè của EU trong 10 tháng năm 2021 đạt 41,2 nghìn tấn, trị giá 112,9 triệu Eur (tương đương 127,6 triệu USD), tăng 1,5% về lượng

nhưng giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 10 tháng năm 2021 đạt 2.742,7 USD/tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

**Nhập khẩu chè của Hà Lan năm 2020 2021 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Eurostat

**Về thị trường:** Bỉ, Ấn Độ, Xri Lan-ca và Đức là 4 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hà Lan trong 10 tháng năm 2021. Tuy nhiên, Hà Lan chỉ tăng nhập khẩu chè từ thị trường Ấn Độ và Đức. Trong đó, nhập khẩu chè từ Ấn Độ đạt 6,5 nghìn tấn, trị giá 15,5 triệu Eur (tương đương 17,6 triệu USD), tăng 17,9% về lượng và tăng 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu chè từ Đức đạt 4,3 nghìn tấn, trị giá 19 triệu Eur (tương đương 21,5 triệu USD), tăng 5,3% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam chỉ cung cấp một lượng chè nhỏ tới thị trường Hà Lan trong 10 tháng năm 2021, chiếm 0,2% tổng lượng chè nhập khẩu của Hà Lan. Lượng và trị giá chè nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh.

Tiềm năng xuất khẩu chè sang thị trường Hà Lan rất lớn, còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác trong thời gian tới. Dân số của Hà Lan chỉ khoảng 17,4 triệu người, nhưng lại là quốc gia tiêu thụ chè lớn thứ 5 của châu Âu. Chè là một trong những thức uống được tiêu thụ phổ biến nhất ở Hà Lan, với khoảng 90% dân số uống chè. Bên cạnh đó, Hà Lan là một trung tâm thương mại quan trọng ở châu Âu, tái xuất nhiều sản phẩm khác nhau, trong đó có mặt hàng chè. Tận dụng tốt các ưu đãi từ Hiệp định EVFTA sẽ giúp thị phần chè của Việt Nam mở rộng hơn nữa tại thị trường Hà Lan, đồng thời chè của Việt Nam thông qua thị trường này để vào các thị trường châu Âu khác bởi đây là điểm trung chuyển hàng hóa chính của EU.

**Thị trường cung cấp chè cho Hà Lan trong 10 tháng năm 2021**

Thị trường	10 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>41.172</b>	<b>112.924</b>	<b>127.604</b>	<b>2.742,7</b>	<b>1,5</b>	<b>-3,4</b>	<b>-4,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Bỉ	7.191	10.470	11.831	1.456,1	-6,9	-19,9	-14,0	17,5	19,0
Ấn Độ	6.460	15.543	17.564	2.406,0	17,9	20,1	1,9	15,7	13,5
Xri Lan-ca	5.085	17.601	19.890	3.461,2	-7,9	-5,3	2,8	12,4	13,6
Đức	4.317	19.015	21.487	4.404,3	5,3	8,3	2,9	10,5	10,1
Kê-ni-a	3.420	2.628	2.970	768,4	68,3	61,0	-4,3	8,3	5,0
Trung Quốc	2.922	6.103	6.896	2.088,2	-17,3	-14,9	3,0	7,1	8,7
Ba Lan	2.434	14.511	16.397	5.960,7	-27,9	-9,9	25,1	5,9	8,3
Ma-la-uy	1.670	1.161	1.312	695,7	20,9	21,1	0,2	4,1	3,4
Ác-hen-ti-na	1.054	571	645	541,7	24,0	3,6	-16,5	2,6	2,1
Anh	938	5.419	6.124	5.775,1	-10,8	-32,3	-24,1	2,3	2,6
Việt Nam	82	111	125	1.359,5	-47,3	-59,0	-22,2	0,2	0,4
Thị trường khác	5.580	19.785	22.357	3.545,8	4,7	-1,1	-5,5	13,6	13,1

Nguồn: Eurostat

**Về mặt hàng:** Trong 10 tháng năm 2021, nhập khẩu chè đen của Hà Lan đạt 31,3 nghìn tấn, trị giá 76,3 triệu Eur (tương đương 86,3 triệu USD), tăng 6,7% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu chè đen từ thị trường Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021, đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 12,8 triệu Eur (tương đương 14,4 triệu USD), tăng 19,2% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, nhập khẩu chè từ Kê-ni-a vào Hà Lan tăng rất mạnh trong 10 tháng năm 2021, đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu Eur (tương đương 2,9 triệu USD), tăng 67,2% về lượng và tăng 59,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè đen tới thị trường Hà Lan trong 10 tháng năm 2021, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm tương ứng 48,8% và 50,6% so với cùng kỳ năm 2020.



Nhập khẩu chè xanh của Hà Lan trong 10 tháng năm 2021 đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 34,4 triệu Eur (tương đương 38,9 triệu USD), giảm 5,3% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Hà Lan trong 10 tháng năm 2021,

đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 5,3 triệu Eur (tương đương 6 triệu USD), giảm 16,5% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu chè xanh từ thị trường Bỉ, Ấn Độ, Ba Lan trong 10 tháng năm 2021.

### Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hà Lan trong 10 tháng năm 2021

Chủng loại (Thị trường)	10 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Chè đen</b>	<b>31.338</b>	<b>76.332</b>	<b>86.255</b>	<b>2.435,8</b>	<b>6,7</b>	<b>-0,5</b>	<b>-6,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Bỉ	5.864	8.056	9.104	1.373,9	-10,8	-27,1	-18,3	18,7	22,4
Ấn Độ	5.571	12.773	14.434	2.292,7	19,2	19,4	0,1	17,8	15,9
Xri Lan-ca	4.642	14.289	16.147	3.077,9	-8,0	-6,7	1,5	14,8	17,2
Kê-ni-a	3.399	2.599	2.937	764,8	67,2	59,3	-4,8	10,8	6,9
Đức	3.073	12.843	14.513	4.179,7	7,4	15,7	7,8	9,8	9,7
...									
Việt Nam	34	59	67	1.743,8	-48,8	-50,6	-3,5	0,1	0,2
Thị trường khác	8.755	25.711	29.053	2.936,9	7,9	-4,2	-11,2	27,9	27,6
<b>Chè xanh</b>	<b>8.527</b>	<b>34.398</b>	<b>38.870</b>	<b>4.034,1</b>	<b>-5,3</b>	<b>-6,5</b>	<b>-1,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	2.725	5.303	5.992	1.946,2	-16,5	-11,3	6,2	32,0	36,3
Bỉ	1.326	2.409	2.722	1.816,5	15,6	19,4	3,3	15,6	12,7
Đức	1.243	6.167	6.968	4.962,0	0,5	-4,3	-4,7	14,6	13,7
Ấn Độ	889	2.768	3.128	3.114,7	9,9	23,6	12,4	10,4	9,0
Ba Lan	555	3.438	3.885	6.199,1	41,8	38,5	-2,3	6,5	4,3
...									
Việt Nam	48	51	58	1.077,4	-46,2	-65,9	-36,7	0,6	1,0
Thị trường khác	1.742	14.262	16.116	8.185,4	-15,6	-18,4	-3,3	20,4	22,9

Nguồn: Eurostat

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240 ; Tỷ giá 1 Eur=1,13 USD)

# THỊ TRƯỜNG THỊT

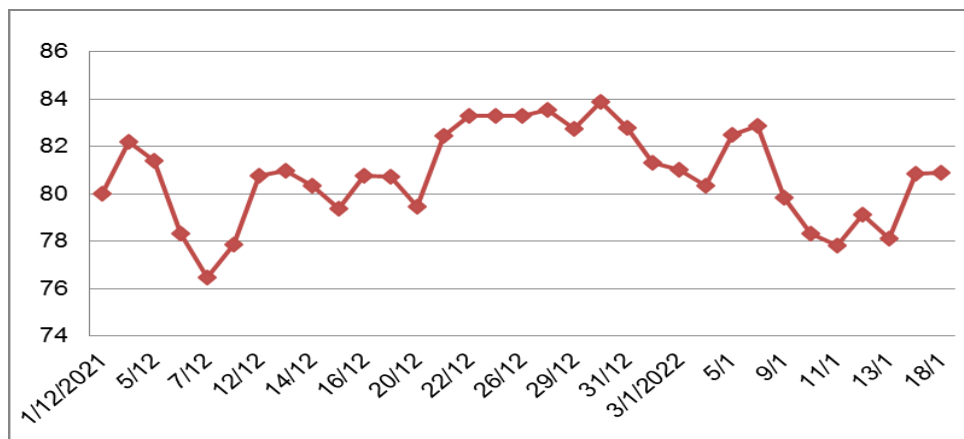
- ▶ Ngày 18/01/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 02/2022 giao dịch ở mức 80,9 UScent/lb, giảm 2,3% so với cuối năm 2021, nhưng tăng 19% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Giá bán lẻ thịt lợn tại Thái Lan tăng gấp đôi lên 250 baht/kg (khoảng 170 nghìn đồng/kg) chỉ trong vòng vài tháng do thiếu hụt nguồn cung. Thái Lan ban hành lệnh ngừng xuất khẩu lợn sống trong ba tháng từ ngày 06/01/2022 cho đến ngày 05/4/2022.
- ▶ Tháng 1/2021, giá lợn trên cả nước có xu hướng tăng trở lại.
- ▶ Năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 19,52 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 81,68 triệu USD.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 01/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có nhiều biến động, sau khi giảm xuống 77,8 UScent/lb (ngày 11/01/2022), giá tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối năm 2021. Ngày 18/01/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 02/2022 giao dịch ở mức 80,9 UScent/lb, giảm 2,3% so với cuối năm 2021, nhưng tăng 19% so với cùng kỳ năm 2021. Giá thịt tại

Hoa Kỳ đang chịu áp lực từ việc chứng khoán giảm mạnh, cũng như tình trạng thiếu lao động tại các nhà máy chế biến do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đang làm chậm tốc độ giết mổ. Tình trạng giết mổ chững lại làm ảnh hưởng đến nguồn cung dự trữ gia súc và thịt lợn để đưa ra thị trường, sẽ gây áp lực lên giá trong thời gian tới.

Diễn biến giá lợn nạc giao tháng 02/2022 tại Hoa Kỳ trong tháng 01/2022 (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Giá bán lẻ thịt lợn tại Thái Lan tăng gấp đôi lên 250 baht/kg (khoảng 170 nghìn đồng/kg) chỉ trong vòng vài tháng do thiếu hụt nguồn cung. Hiệp hội Chăn nuôi Thái Lan cho rằng giá có thể tăng lên 300 baht/kg (khoảng 203 nghìn đồng/kg) trước Tết truyền thống của nước này do nhu cầu tăng mạnh. Để đảm bảo nguồn cung trong nước, ngày 05/01/2022, Thái Lan ban hành lệnh ngừng xuất khẩu lợn sống trong ba tháng từ ngày 06/01/2022 cho đến ngày 05/4/2022. Bộ Thương mại Thái Lan cho biết, lệnh tạm ngừng xuất khẩu thịt lợn được ban hành sau khi các nhà chức trách dự báo sẽ thiếu hụt nguồn cung tại thị trường trong nước năm 2022 và giá sẽ tiếp tục tăng. Thái Lan dự báo sẽ chỉ có 13 triệu con lợn trong năm 2022, ít hơn so với con số 19 triệu con hàng năm. Thái Lan thường tiêu thụ khoảng 18 triệu con lợn mỗi năm và còn lại để xuất khẩu.

Năm 2021, mặc dù dịch tả lợn châu Phi (ASF) vẫn là mối đe dọa ở nhiều nước trên thế giới, nhưng theo Tổ chức FAO, sản lượng lợn dự kiến vẫn tăng, trong đó Liên minh châu Âu tăng 1,7%,



Bra-xin tăng 5,5%, Việt Nam tăng 5,5%, Liên bang Nga tăng 2,4% và Anh tăng 5,4%. Tuy nhiên, sản lượng lợn tại Hoa Kỳ dự kiến giảm do nguồn cung thắt chặt, giá thức ăn chăn nuôi tăng và khó khăn về lao động. Sản lượng lợn ở Phi-líp-pin, Mi-an-ma và Hàn Quốc có thể giảm xuống mức thấp hơn năm 2020 do tác động của dịch tả ASF vẫn bùng phát. Tổng lượng thịt lợn xuất khẩu trên thế giới năm 2021 dự báo đạt khoảng 12,9 triệu tấn, ổn định so với năm 2020. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc giảm do nước này đặt mục tiêu cân bằng nguồn tự cung cấp so với nhu cầu trong nước. Nhập khẩu thịt lợn của Anh, Liên minh châu Âu và Nhật Bản cũng được dự báo giảm, trong khi nhập khẩu tăng ở Phi-líp-pin, Mê-hi-cô, Hoa Kỳ và Việt Nam.

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), năm 2022, sản lượng lợn của Hoa Kỳ sẽ giảm, sản lượng lợn ở Trung Quốc và châu Âu tăng; tính chung tổng sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2022 giảm so với năm 2021. Điều này sẽ dẫn đến

giá thịt lợn năm 2022 sẽ cao hơn so với năm 2021 ở nhiều thị trường, nhưng không phải trên toàn thế giới. Giá thức ăn chăn nuôi hiện đang ở mức cao sẽ hạn chế mở rộng chăn nuôi, do đó giá lợn sẽ tăng. Nguồn cung lợn hơi năm 2022 thấp hơn so với năm 2021 sẽ dẫn đến giá thịt lợn tương đương hoặc cao hơn năm 2021. Nhu cầu thịt lợn có khả năng tăng khi kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng.

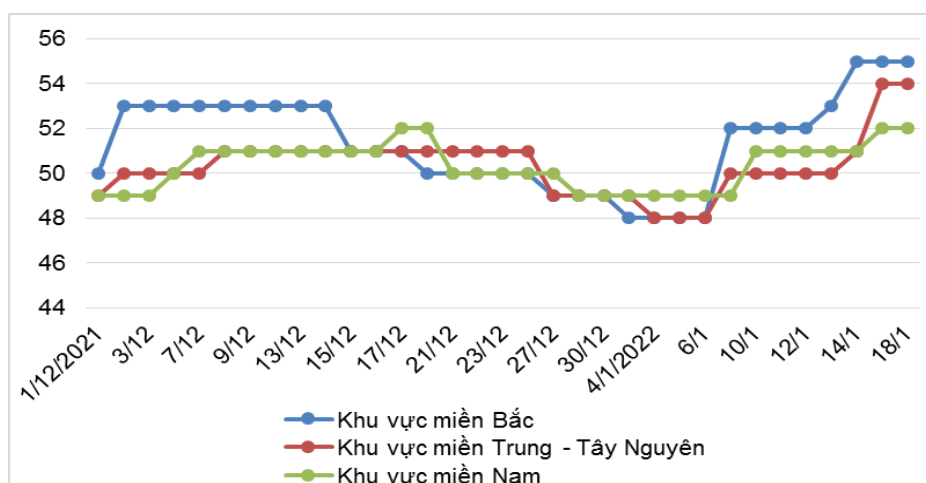
USDA dự báo xuất khẩu thịt gà thế giới trong năm 2022 sẽ tăng 2,5% so với năm 2021, vượt mốc 13 triệu tấn. Xuất khẩu của hầu hết các thị trường chính sẽ tăng trưởng vừa phải và xuất khẩu của các thị trường lớn sẽ tăng trưởng mạnh, trong đó Bra-xin sẽ tăng hơn một phần ba. Nhu cầu ngày càng tăng từ thị trường Liên minh châu Âu, Anh, Đông Á và Trung Đông sẽ góp phần vào việc tăng mạnh xuất khẩu thịt gà của Bra-xin. Ngoài ra, xuất khẩu thịt gà của khu vực Bắc Mỹ được dự báo sẽ giảm 1%. Nhu cầu nhập khẩu thịt gà từ Nhật Bản và Trung Quốc tăng mạnh cũng sẽ góp phần làm tăng xuất khẩu thịt gà của Thái Lan.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 01/2022 đến nay, giá lợn trên cả nước có xu hướng tăng trở lại. Hiện giá lợn sống trên toàn quốc dao động ở mức 48.000-55.000 đồng/kg, tăng 5.000-7.000 đồng/kg so với cuối năm 2021,

một phần nhờ các nhà hàng, quán ăn bắt đầu gom thịt chế biến các món ăn truyền thống phục vụ dịp Tết như giò, chả...

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung Tây Nguyên trong tháng 01/2022 (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Tiêu thụ thịt lợn trong dịp Tết Nguyên đán năm nay có thể sẽ tăng 10-12% so với các tháng, nhưng có thể không cao như mọi năm do thu nhập của người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo số liệu của Cục Chăn nuôi, tổng đàn lợn cả nước tính đến hết năm 2021 đạt khoảng 28 triệu con, cao hơn khoảng 6% so với năm 2020 và sẽ không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng trong dịp Tết.

Năm 2021, ngành chăn nuôi đối mặt với nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19 tác động đến mọi mặt của đời sống, kinh tế, xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu và gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, dịch bệnh trên động vật tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nhất là

bệnh dịch tả lợn châu Phi, xuất hiện chủng virus nguy hiểm trên đàn gia cầm (H5N6, H5N8...) và bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò. Tuy nhiên, số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi vẫn tăng trưởng. Tổng số lợn của cả nước trong năm 2021 tăng khoảng 3,0% so với năm 2020; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 4.180,2 nghìn tấn, tăng 3,6% so với năm 2020, tăng 13,9% so với kế hoạch. Tổng số gia cầm của cả nước tăng khoảng 2,0% so với năm 2020; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2021 ước đạt 1.940,9 nghìn tấn, tăng 3,2% so với năm 2020 và tăng 25,9% so với kế hoạch.

Chăn nuôi lợn tiếp tục gặp khó khăn khi giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng từ cuối năm 2020 đến nay



và giá bán lợn hơi trên cả nước biến động theo chiều hướng giảm, đặc biệt là từ cuối tháng 4/2021. Trong bối cảnh nhiều yếu tố khó khăn, tiềm ẩn nhiều nguy cơ thua lỗ dẫn đến tâm lý người chăn nuôi lo ngại, không dám tái đàn. Hiện nay tại một số địa phương có tình trạng người chăn nuôi lo lắng nên bán tháo đàn vật nuôi, khiến tình hình khó ổn định được trong thời gian ngắn. Chăn nuôi gia cầm cũng gặp nhiều khó khăn, nhất là ở khu vực miền Nam, do chi phí sản xuất tăng, khâu lưu thông bị gián đoạn, nhu cầu thị trường giảm, lượng vật nuôi tồn đọng trong chuồng cao, tăng nguy cơ thua lỗ.

Năm 2021, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 120,9 nghìn tấn, tăng 0,5% so với năm 2020 (riêng quý IV/2021 ước đạt 34,5 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2020); Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 458,3 nghìn tấn, tăng 3,8% (riêng quý IV/2021 ước đạt 123,2 nghìn tấn, tăng 5,4%); Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 4.180,2 nghìn tấn, tăng 3,6% (riêng quý IV/2021 ước đạt 1.124,4 nghìn tấn, tăng 0,2%); Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 1.940,9 nghìn tấn, tăng 3,2% so với năm 2020 (riêng quý IV/2021 ước đạt 541,2 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2020).

Năm 2022, dự báo chăn nuôi vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn thách thức do dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu trong năm 2021 tác động kéo dài gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và thị trường sản phẩm chăn nuôi năm 2022. Chi phí sản xuất, chi phí trung gian, giá thành sản phẩm chăn nuôi trong nước vẫn ở mức cao. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm còn xảy ra ở một số địa phương, tuy đã được khống chế nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát. Ngoài ra, vấn đề toàn cầu hóa về thị trường, việc hội nhập sâu rộng của nước ta với thế giới trong bối cảnh thực hiện Hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương với các nước, khối, khu vực trên thế giới, nhất là hiệp định CPTPP và EVFTA, hoạt động sản xuất và sản phẩm chăn nuôi mở ra nhiều cơ hội tiếp cận với thế giới đồng thời phải đối mặt với việc ngày càng gia tăng áp lực về thị trường cho các sản phẩm chăn nuôi trong nước. Cạnh tranh ngày càng lớn về giá, về chất lượng, đa dạng sản phẩm trước bối cảnh sản phẩm chăn nuôi của Hoa Kỳ và châu Âu xuất khẩu vào thị trường Việt Nam. Năm 2022, ngành chăn nuôi đặt mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân tăng 4-5%; sản lượng



thịt các loại đạt khoảng 6,44 triệu tấn, tăng khoảng 4% so với năm 2021. Trong đó, thịt lợn đạt khoảng 3,95 triệu tấn, tăng 3,6%; thịt gia cầm đạt khoảng 1,79 triệu tấn, tăng 5,1%; thịt bò đạt khoảng 510 nghìn tấn, tăng 3% so với năm 2021.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 19,52 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 81,68 triệu USD. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 26 thị trường. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 50,2% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước, đạt 9,79 nghìn tấn, trị giá 50,92 triệu USD. Đứng thứ hai là Trung Quốc chiếm 22% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước, đạt 4,3 nghìn tấn, trị giá 9,85 triệu USD.

Năm 2021, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 10,75 nghìn tấn, trị giá 20,47 triệu USD. Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Trung Quốc và Thái Lan.

Đứng thứ hai là thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh với 5,96 nghìn tấn, trị giá 43,58 triệu USD. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Thái Lan và Lào.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2021, doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh ở Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục.
- ▶ Theo Cơ quan thống kê Rosstat, trong 11 tháng năm 2021, các nhà sản xuất thủy sản của Nga đã tăng sản lượng các sản phẩm giá trị gia tăng, với khối lượng cá phi lê đông lạnh tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Tháng 12/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh tháng thứ 2 liên tiếp.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm từ 7,6% trong 10 tháng năm 2020, xuống còn 6,8% trong 10 tháng năm 2021.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Năm 2021, doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh ở Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục, chủ yếu do lạm phát. Trong đó, doanh thu hải sản tươi sống năm 2021 tăng 4% so với năm 2020 và tăng 30,8% so với năm 2019, đạt 7,1 tỷ USD; Doanh thu thủy sản đông lạnh tăng 2,8% so với năm 2020 và tăng 40,8% so với năm 2019, đạt 7,2 tỷ USD. Như vậy, doanh thu bán thủy sản đã tăng trưởng chậm lại sau khi tăng mạnh trong năm 2020.

Năm 2021, doanh thu cá tươi tăng 6,4% so với năm 2020 và tăng 25,5% so với năm 2019; Doanh thu bán thủy sản có vỏ tươi tăng 0,5% so với năm 2020 và tăng 37,6% so với năm 2019. Trong lĩnh vực đông lạnh, doanh thu bán thủy sản tăng 2,2% so với năm 2020 và tăng 40% so với năm 2019. Trong đó, tôm đông lạnh nguyên liệu là mặt hàng có doanh thu tăng mạnh nhất, tăng 7% so với năm 2020 và tăng gần 60% so với năm 2019, trong khi doanh thu bán tôm nấu chín đông lạnh giảm 1,7% so với năm 2020, nhưng đã tăng 24,2% so với năm 2019.

Thủy sản đông lạnh vẫn là loại sản phẩm có doanh thu cao nhất, mặc dù số lượng hàng giảm 1,6% so với năm 2020. Lạm phát tiếp tục là vấn đề lớn ảnh hưởng tiêu thụ thủy sản. Trong đó, giá thủy sản có tỷ

lệ tăng cao hơn nhiều so với tỷ lệ lạm phát điển hình, đặc biệt là giá cá tươi... tăng 8% so với năm 2020.

In-đô-nê-xi-a: Tuần đầu năm 2022, giá tôm tại Tây Nusa Tenggara (tỉnh sản xuất tôm lớn thứ hai của nước này) tăng lên 6,42 USD/kg và 5,72 USD/kg đối với cỡ 30 và 40 con/kg; đạt 4,40 USD/kg với cỡ 60 con/kg; đạt 3,98 USD/kg và 3,14 USD/kg đối với cỡ 80 và 100 con/kg.

Giá tôm chân trắng cỡ lớn tại các khu vực nuôi tôm chính khác tại In-đô-nê-xi-a là Đông Java và Aceh cũng theo xu hướng tăng trong tuần đầu tiên của năm 2022.

Ấn Độ: Giá tôm nguyên liệu trung bình trong tuần đầu tiên của năm 2022 tại Ấn Độ đạt 8,06 USD/kg và 6,58 USD/kg với cỡ 30 và 40 con/kg, 5,11 USD/kg với cỡ 60 con/kg và 4,03 USD/kg và 3,49 USD/kg với cỡ 80 và 100 con/kg.

Nga: Theo Cơ quan thống kê Rosstat, trong 11 tháng năm 2021, các nhà sản xuất thủy sản của Nga đã tăng sản lượng các sản phẩm giá trị gia tăng, với khối lượng cá phi lê đông lạnh tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 204 nghìn tấn. Thịt cá đông lạnh, bao gồm cả block cá băm nhỏ, tăng 61%, đạt 40.700 tấn.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Tháng 12/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh tháng thứ 2 liên tiếp, sau khi các tỉnh, thành phố phía Nam dỡ bỏ giãn cách xã hội kể từ tháng 10/2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 12/2021 của Việt Nam đạt 900,4 triệu USD, tăng 23,2% với tháng 12/2020. Tính chung cả năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 8,886 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2020. Như vậy, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng với nỗ lực vượt bậc của các doanh nghiệp, sự hỗ trợ tháo gỡ khó khăn của Chính phủ và các bộ ngành, chính quyền địa phương, đặc biệt là chính sách chống dịch thích ứng an toàn, linh hoạt theo Nghị quyết 128/NQ-CP của Chính phủ, xuất khẩu thủy sản năm 2021 vẫn đạt mục tiêu, tạo đà xuất khẩu cho năm 2022.

Tháng 12/2021, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với tháng 12/2020,

trừ xuất khẩu sang Nhật Bản, Canada và Nga giảm.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12/2021, đạt 179,3 triệu USD, tăng 35,1% so với tháng 12/2020. Tính chung cả năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đạt 2,05 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2020.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản trong tháng 12/2021 giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 115,95 triệu USD. Năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,33 tỷ USD, giảm 7,4% so với năm 2020.

Xuất khẩu thủy sản tháng 12/2021 sang Trung Quốc tăng tháng đầu tiên sau khi liên tục giảm trong 8 tháng, đạt 116,59 triệu USD, tăng 51% so với tháng 12/2020. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc vẫn giảm 17% so với năm 2020, đạt 977,9 triệu USD.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12 và năm 2021

Thị trường	Tháng 12/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	Năm 2021 (Nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>900,413</b>	<b>23.2</b>	<b>8,886,174.9</b>	<b>5.6</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
Hoa Kỳ	179,330	35.1	2,050,554.8	26.2	23.1	19.3
Nhật Bản	115,947	-10.6	1,327,379.4	-7.4	14.9	17.0
Trung Quốc	116,590	51.0	977,926.2	-17.0	11.0	14.0
Hàn Quốc	86,603	23.0	808,405.4	4.9	9.1	9.2
Anh	29,030	27.8	316,094.5	-8.4	3.6	4.1
Canada	21,456	-3.5	265,618.7	0.7	3.0	3.1
Thái Lan	26,108	30.7	266,971.2	7.8	3.0	2.9
Australia	32,769	13.2	265,365.8	16.0	3.0	2.7
Hà Lan	29,010	60.2	226,805.0	3.7	2.6	2.6
Đức	20,768	24.3	200,129.4	10.7	2.3	2.1
Hồng Kông	21,694	61.2	152,672.4	-7.7	1.7	2.0
Nga	14,288	-16.3	163,897.7	20.7	1.8	1.6
Bỉ	16,860	50.4	148,562.5	10.9	1.7	1.6
Đài Loan	15,112	18.2	115,547.7	-4.0	1.3	1.4
Malaysia	13,103	63.3	123,291.1	13.4	1.4	1.3
Thị trường khác	161,745	24.6	1,476,953	17.5	16.6	14.9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

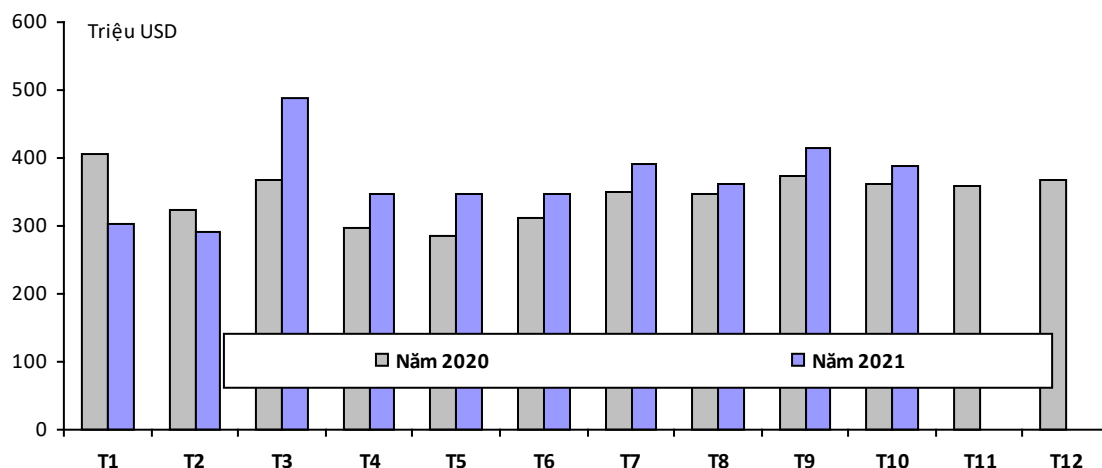


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH 10 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, nhập khẩu thủy sản của Anh tháng 10/2021 đạt 388 triệu USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là tháng thứ 8 liên tiếp nhập khẩu thủy sản của Anh tăng so với

cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 3,7 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020.

### Nhập khẩu thủy sản của Anh năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Na Uy, Ai-xơ-len, Thụy Điển, Việt Nam, Trung Quốc, Quần đảo Faroe, Ê-cu-a-đo... là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho thị trường Anh.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Anh trong 10 tháng năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm từ 7,6% trong năm 10 tháng năm 2020, xuống còn 6,8% trong 10 tháng năm 2021.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Anh trong năm 2022 sẽ tăng trở lại khi Anh loại bỏ các biện pháp hạn chế để phòng chống dịch Covid-10.

Chính phủ Anh đang xem xét loại bỏ dần các biện pháp hạn chế còn lại, bao gồm làm việc tại nhà và sử dụng hộ chiếu vắc xin. Việc triển khai nhanh chóng chiến dịch tiêm liều vắc xin tăng cường và mức độ ít nghiêm trọng hơn của Omicron đồng nghĩa với việc số ca nhập viện và tử vong của nước này không tăng mạnh so với các làn sóng dịch trước đó. Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh sẽ là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2021 (%)	10 tháng năm 2020 (%)
Tổng	388.052	7,2	3.678.529	7,6	100,0	100,0
Na Uy	62.744	525,9	538.757	279,2	14,7	4,2
Ai-xơ-len	29.713	4,4	296.635	-0,7	8,1	8,7
Thụy Điển	26.903	2,6	282.797	9,3	7,7	7,6
Việt Nam	26.023	-7,0	248.836	-4,0	6,8	7,6
Trung Quốc	27.938	9,7	212.861	-22,0	5,8	8,0
Quần đảo Faroe	19.441	47,8	185.907	1,6	5,1	5,4
Ê-cu-a-đo	12.228	-40,5	179.590	52,5	4,9	3,4
Đan Mạch	18.405	-36,1	157.301	-27,8	4,3	6,4
Đức	10.055	-56,0	131.285	-38,7	3,6	6,3
Ấn Độ	14.687	2,1	122.702	16,5	3,3	3,1
Thị trường khác	139.915	-2,9	1.321.858	-2,0	35,9	39,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất trong năm 2022 đạt 6 tỷ USD.
- ▶ Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 đạt 24 tỷ RM (tương đương 5,7 tỷ USD).
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc.
- ▶ Năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,8 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2020.



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Thổ Nhĩ Kỳ:** Dẫn nguồn dailysabah.com, bất chấp những gián đoạn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, ngành công nghiệp đồ nội thất Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2021 đạt 4,3 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2020, vượt qua cả mức xuất khẩu trước đại dịch trong năm 2019 là 3,5 tỷ USD. Chính vì vậy, ngành công nghiệp đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ đã đặt mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu lên 6 tỷ USD vào năm 2022.

Mục tiêu đầy mạnh xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ nhờ nhu cầu tăng mạnh, đặc biệt là từ các thị trường châu Âu và Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, các quy định hạn chế bởi dịch Covid-19 cũng mang lại lợi ích cho ngành công nghiệp đồ nội thất Thổ Nhĩ Kỳ, khi ngành công nghiệp này thâm nhập vào các thị trường mà Trung Quốc đã mất thị phần do ảnh hưởng bởi đại dịch.

Tuy nhiên, theo đại diện Hiệp hội Doanh nhân ngành nội thất Thổ Nhĩ Kỳ, để thực hiện mục tiêu xuất khẩu, Thổ Nhĩ Kỳ nên thực hiện các hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô trong năm 2022.

**Ma-lai-xi-a:** Dẫn nguồn nst.com.my, trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 17,9 tỷ RM (tương đương 4,28 tỷ

USD), tăng 0,41% so với cùng kỳ năm 2020. Theo Thứ trưởng Bộ Công nghiệp và Hàng hóa Ma-lai-xi-a (MPIC), các sản phẩm đã góp phần tăng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 10 tháng năm 2021 là đồ nội thất bằng gỗ, gỗ xẻ, gỗ dán và gỗ đục lỗ.

Bộ Công nghiệp và Hàng hóa Ma-lai-xi-a (MPIC) đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 đạt 24 tỷ RM (tương đương 5,7 tỷ RM), sau kết quả đạt được khả quan trong 10 tháng năm 2021. Sự thúc đẩy từ các doanh nghiệp trong ngành gỗ và sự hỗ trợ từ các bộ ban ngành liên quan sẽ là yếu tố mạnh mẽ để phát triển một ngành công nghiệp gỗ trong những năm tới.

Để ngành công nghiệp gỗ phát triển bền vững, cần đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu thô vẫn được duy trì đầy đủ; sử dụng công nghệ tiên tiến mới nhất, giới thiệu sản phẩm mới và cung cấp lực lượng lao động có tay nghề cao; khai thác các nguồn nguyên liệu thay thế như thân cọ dầu (OPT), có tiềm năng được sử dụng làm vật liệu xây dựng cho các ứng dụng nội thất và ngoại thất. Sử dụng OPT có thể giảm sự phụ thuộc vào các nguyên liệu thô chính như gỗ nhiệt đới và gỗ cao su.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

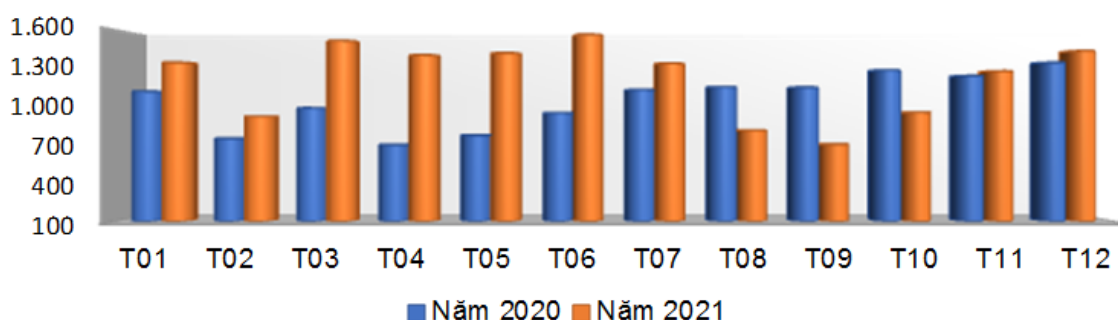
Theo tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tháng 12/2021, đạt 1,43 tỷ USD, tăng 6,8% so với tháng 12/2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,07 tỷ USD, tăng 2,7% so với tháng 12/2020. Năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,8 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2020.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2021 của Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao. Kết quả

này cho thấy những nỗ lực của Chính phủ và các bộ, ngành, cộng đồng doanh nghiệp đã vượt qua thách thức của dịch Covid-19, tận dụng tốt các cơ hội từ hiệp định thương mại tự do (FTA).

Vượt qua năm 2021 với nhiều khó khăn thách thức, động lực tăng trưởng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 là nhu cầu tăng mạnh từ các thị trường lớn, khi hoạt động khách sạn, nhà hàng, du lịch và đặc biệt là lĩnh vực bất động sản tăng mạnh trở lại. Cùng với đó, tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ các FTA mang lại cũng sẽ thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan trong năm 2022.

**Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 2021**  
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bất chấp đại dịch Covid-19, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính đều tăng trong năm 2021, trừ thị trường Úc. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 8,77 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm 2020, chiếm 59,2% tổng trị giá xuất khẩu gỗ

và sản phẩm gỗ.

Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD, tăng 24,7% so với năm 2020; Nhật Bản đạt 1,4 tỷ USD, tăng 11%; Hàn Quốc đạt 888,2 triệu USD, tăng 8,5%; Anh đạt 266,9 triệu USD, tăng 16,4%...

**Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 12 và năm 2021**

Thị trường	Tháng 12/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	Năm 2021 (Nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>1.430.179</b>	<b>6,8</b>	<b>14.809.015</b>	<b>19,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	836.429	4,8	8.772.686	22,4	59,2	57,9
Trung Quốc	127.458	6,9	1.496.070	24,7	10,1	9,7
Nhật Bản	143.924	6,8	1.436.795	11,0	9,7	10,5
Hàn Quốc	91.791	1,2	888.205	8,5	6,0	6,6
Anh	27.526	24,6	266.939	16,4	1,8	1,9
Ca-na-đa	23.158	-3,4	234.107	6,5	1,6	1,8
Úc	19.374	9,2	169.246	-1,6	1,1	1,4
Đức	18.725	31,0	131.950	11,6	0,9	1,0
Ma-lai-xi-a	16.345	67,6	128.257	69,1	0,9	0,6
Pháp	13.470	12,5	115.205	7,6	0,8	0,9
Thị trường khác	111.979	16,6	1.169.553	20,4	7,9	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (KITA), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong năm 2021 đạt 402,3 nghìn

tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 1% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với năm 2020.

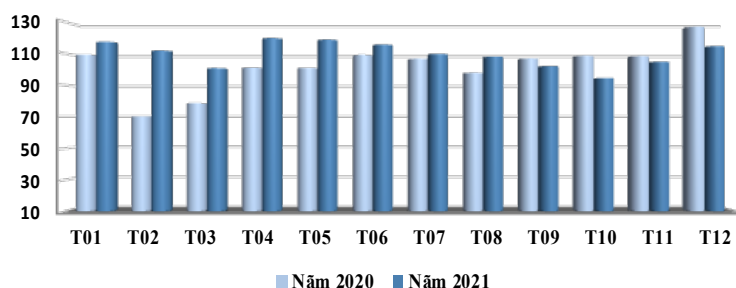
Lượng và trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ

của Hàn Quốc chậm lại từ tháng 9/2021, sau khi tăng trưởng liên tục kể từ tháng 1/2021 đến tháng 8/2021. Nền kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng với tốc độ chậm hơn dự kiến trong quý III/2021 do đầu tư xây dựng giảm. Do các biện pháp giãn cách xã hội cùng tác động từ đợt nắng nóng và giá nguyên liệu thô tăng trong quý III/2021 dường như đã cản trở sự phục hồi của nhu cầu trong nước.

**Về thị trường:** Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hàn Quốc trong năm 2021, đạt 295 nghìn tấn, trị giá 849 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 73,3% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hàn Quốc, nhưng lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 17,2% tổng lượng

nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc, giảm 3,7 điểm phần trăm so với năm 2020 do lượng và trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2020.

### Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2020-2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc năm 2021

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>402.311</b>	<b>1.318.236</b>	<b>-1,0</b>	<b>7,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	295.035	849.065	6,1	14,1	73,3	68,4
Việt Nam	69.089	197.561	-18,5	-11,9	17,2	20,9
In-đô-nê-xi-a	8.336	34.467	-6,9	1,8	2,1	2,2
Ma-lai-xi-a	5.017	16.973	-27,5	-24,5	1,2	1,7
Thái Lan	4.382	12.074	-12,7	-6,2	1,1	1,2
Đức	4.313	38.583	19,3	24,3	1,1	0,9
Ý	4.096	72.983	-28,4	8,5	1,0	1,4
Ba Lan	2.805	10.230	-17,2	-14,3	0,7	0,8
Lít-va	1.427	4.334	-24,7	-7,6	0,4	0,5
San Ma-ri-no	1.047	7.226	92,7	66,6	0,3	0,1
Thị trường khác	6.763	74.740	-8,9	10,3	1,7	1,8

**Về mặt hàng:** Hàn Quốc nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong năm 2021. Trong đó, nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất, đạt 153,6 nghìn tấn, trị giá 685,7 triệu USD, giảm 4,1% về lượng nhưng tăng 9,3% về trị giá so với năm 2020. Hàn Quốc nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, với lượng chiếm 79,3% và trị giá chiếm 75,3% tổng nhập khẩu ghế

khung gỗ vào Hàn Quốc. Các thị trường cung cấp lớn tiếp theo là Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Ý, In-đô-nê-xi-a...

Nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 104,8 nghìn tấn, trị giá 287 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với năm 2020. Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Hàn Quốc trong năm 2021.

### Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu trong năm 2021

Mã HS	Tên hàng	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>402.311</b>	<b>1.318.236</b>	<b>-1,0</b>	<b>7,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940169 + 940161	Ghế khung gỗ	153.610	685.746	-4,1	9,3	38,2	39,4
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	104.758	287.104	-0,2	7,8	26,0	25,8
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	72.882	167.169	3,3	4,8	18,1	17,4
940340	Đồ nội thất nhà bếp	23.452	96.834	-7,7	-3,9	5,8	6,3
940330	Đồ nội thất văn phòng	47.609	81.383	5,2	15,7	11,8	11,1

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

## EU TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT CHÍNH THỨC VÀ KHẨN CẤP MỘT SỐ HÀNG HOÁ TỪ MỘT SỐ NƯỚC THỨ BA

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, EU đã ban hành Quy định số (EU) 2021/1900 về việc sửa đổi quy định (EU) 2019/1793 về việc tạm thời gia tăng các biện pháp kiểm soát chính thức một số hàng hóa nhập khẩu vào EU từ một số nước thứ ba.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021, EU đã ban hành Quy định (EU) 2021/2246 sửa đổi Quy định thực hiện quy định (EU) 2019/1793 về việc tăng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp vào EU một số hàng hóa từ một số nước thứ ba. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Theo đó, tại Phụ lục II của Quy định 2021/2246, mặt hàng mì ăn liền của Việt Nam đã được bổ sung thêm vào danh sách kiểm tra bên cạnh mặt hàng thanh

long trước đó và tăng tần suất kiểm tra lên 20% đối với cả mì ăn liền và thanh long từ Việt Nam.

Mặt hàng mì ăn liền của Việt Nam được xuất khẩu khá nhiều vào Đan Mạch và Thụy Điển. Theo Cơ quan thương mại quốc tế, trị giá nhập khẩu mì ăn liền từ của Đan Mạch và Thụy Điển từ Việt Nam trong năm 2020 lần lượt là 494 nghìn USD và 1,41 triệu USD, do vậy, việc gia tăng kiểm tra này sẽ ảnh hưởng phần nào đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Mặt hàng mì ăn liền của Việt Nam kiểm tra liên quan đến ethylene oxide trong sản phẩm. Do vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu mì ăn liền của Việt Nam sang Bắc Âu nói riêng và Châu Âu nói chung cần chú ý đảm bảo theo đúng quy định mức dư lượng của EU đã đưa ra.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.